

Bibliography of Mường and other Vietic language groups, with notes

Miriam A. BARKER
Summer Institute of Linguistics

Introduction

Mường is the language linguistically closest to Vietnamese. In the past, the language group was called Viet-Mường, although more recently some scholars are using the term Vietic, as it is now known that there are languages other than Vietnamese and Mường which belong in this group, including the Chứt languages (Arem, Mã Liêng, Mày, Rục and Sách), Tha Vung, Thai Phong, the Cuối languages (Cuoi Cham, Poong, Dan Lai, and Ly Ha), and others. Because of the close relationship between Mường and Vietnamese, a lot of research has been done on the Mường language and culture over the years, beginning in the early part of this century. This is an attempt to compile a bibliography of this work to date.

In addition to the research on Mường, entries have been included on the other languages in the Vietic group, excluding Vietnamese. There are also articles which discuss dialects of Mường such as Nguồn, Thổ (of Nghệ An), and Mon.

The research falls into five major categories which are reflected in this bibliography: anthropology, archeology, history, linguistics, and literature. In addition a general section is included with articles not include in any of the above categories. A few articles are listed in more than one section. Since the compiler's major interest is in linguistics, most efforts were spent in this area, and in the related disciplines of anthropology and literature. As citations of work in other fields such as archeology and history were located, those items were included. However, as those areas were not pursued, there are surely many more articles which could have been included here, and have been omitted.

Each section is alphabetized by the authors' family names. In Vietnam, the family name comes first and several different systems are used to organize listings of authors. Many times the listing follows the author's given name (which comes last), as this is the name by which he or she is most commonly called. Since this bibliography has been compiled for non-Vietnamese readers, the system of alphabetising by the family name has been chosen, as it is felt this will be the easiest for foreign researchers to use.

It has been impossible to verify that all of the information in every entry is correct. The entries in this listing which have not been seen by the compiler are marked as such.

MON-KHMER STUDIES 23: 197-243

Many books have been written about the ethnic minority groups in Vietnam. If the book does not include a specific chapter or a substantial section on Mường, it is not included here. Also there are numerous newspaper and magazine articles about the Mường people written for the general public in Vietnam. These are not all included here either. The compiler would be glad to learn of additional research on Mường, or other Vietic language groups which is not included in this bibliography.

In addition to Vietnamese scholars, there have been foreign scholars who have studied the languages of the Vietic group. There are articles in French, Russian and English, and references to some of these have been included. Surely there are more books and articles which should be included here, and apologies are offered for any omissions.

One problem encountered in compiling this bibliography is that the word "Mường" is commonly used in place names in Thai areas. Many references initially included on this list were later deleted, as the articles were located and found to be about Thai rather than Mường. There may still be a few entries which are about the Thai people rather than the Mường.

The compiler owes a debt of gratitude to the Linguistic Institute of Vietnam. Without the help and sponsorship of the Institute in Hanoi, it would not have been possible to compile this bibliography.

The following is a list of 1) abbreviations used and 2) English translations of Vietnamese book titles, journal names, and publishers' names.

Abbreviations used:

AAS 2	Austro-asiatic Studies, Vol 2
ASEMI	Asie de Sud-Est et Monde Insulindien
BAH	Bulletin des Amis du Hue
BAVN	Báo ảnh Việt Nam [Vietnam picture paper]
BEFEO	Bulletin de l'École Française d'Extrême Orient
BGHD	Bulletin de Géographie Historique et Descriptive
BGIP	Bulletin Général de l'Instruction Publique
BSEI	Bulletin de la Société des Etudes Indo-Chinoises, Saigon
BSGP	Bulletin de la Société Géographique de Paris
BSLP	Bulletin de la Société Linguistique de Paris
BSPE	Bulletin de la Société de Pathologie Exotique
BVN	Báo văn nghệ [Arts paper]
CEFEO	Cahier de l'École Française d'Extrême Orient
CEV	Cahier d'Etudes Vietnamiennes, (Univ de Paris VII)
CLAO	Cahier de Linguistique Asie Orientale
ĐHTH	Đại Học Tổng Hợp [University]
EV	Etudes Vietnamiennes
HSB	Hà Sơn Bình (province)
Impr d'Ext Or	Imprimerie d'Extrême Orient
KHXH	Khoa học xã hội [Social Science]
MKS	Mon-Khmer Studies
ms.	manuscript

NCLS	Nghiên cứu lịch sử [History research]
NCVH	Nghiên cứu Văn học [Literature research]
NCVHNT	Nghiên cứu Văn hóa nghệ thuật [Fine arts research]
NN	Ngôn ngữ [Language]
NP	Nam Phong
NTSĐ	Núi Tản - sông Đà [Tan mountain - Da river]
Nxb	Nhà xuất bản [Publishing house]
RI	Revue Indochinoise
RIGA	Revue de l'Institut de Géographie Alpine
SCAL	Studies in Comparative Austroasiatic Linguistics
SIL	Summer Institute of Linguistics
STHSB	Sáng tác Hà Sơn Bình [Ha Son Binh compositions]
SiL	Studies in Linguistics
TBDTH	Thông báo Dân tộc học [Ethnology news]
TBKHoá	Thông báo khoa học (Khoa ngữ văn) [Scientific news (pedagogy department)]
TBKHoc	Thông báo khoa học (Sử học) [Scientific news (History)]
TCDTH	Tạp chí Dân tộc học [Ethnology journal]
TCKCH	Tạp chí Khảo cổ học [Archeology journal]
TCKH	Tạp chí Khoa học [Science journal]
TCVH	Tạp chí Văn hóa [Culture journal]
TCVH	Tạp chí Văn học [Literature journal]
TCVHDG	Tạp chí Văn hóa dân gian [Folklore journal]
TCVHNT	Tạp chí Văn hóa nghệ thuật [Fine arts journal]
TCVN	Tạp chí Văn nghệ [Arts journal]
TCVSD	Tạp chí Văn Sử Địa [History journal]
TSĐT	Tập san Dân tộc [Ethnology review]
TSHTH	Tập san Hình thái học [Morphology review]
TSVH	Tập san Văn hóa [Culture review]
UBND	Ủy Ban Nhân Dân [People's Committee]
VH	Văn Hóa [Culture]
VHHB	Văn học Hòa Bình [Hoa Binh culture]
VHNS	Văn Hóa Nguyệt San [Monthly culture review]
VHTT	Văn Hóa Thông Tin [Cultural Information]
VS	Vietnamese Studies

Titles of books not otherwise translated in the bibliography:

- Bước đầu tìm hiểu âm nhạc dân gian Việt Nam [The first step in understanding Vietnamese folk music]
- Các dân tộc ít người ở Việt Nam (các tỉnh phía Bắc) [The ethnic minorities of Vietnam (northern provinces)]
- Các dân tộc miền núi bắc Trung bộ* [The ethnic groups of the mountains in the north Central region]
- Các dân tộc ở miền Bắc Việt Nam [The ethnic groups in the northern region of Vietnam]
- Các dân tộc ở Việt Nam [The ethnic groups of Vietnam]
- Các dân tộc thiểu số ở Việt Nam [The ethnic minorities of Vietnam]

- Đại gia đình dân tộc Việt Nam [Vietnam's greater ethnic family]
 Diễn xướng dân gian và nghệ thuật sân khấu [Folk performance and dramatic arts]
 Lịch sử cận đại Việt Nam, Tập III [Contemporary history of Vietnam, Vol 3]
 Lược khảo về thần thoại Việt Nam [A short study of Vietnamese mythology]
 Lược sử Mỹ thuật Việt Nam [A summary of Vietnamese fine arts]
 Một số vấn đề ngôn ngữ học Việt Nam [Some Vietnamese linguistic problems]
 Mùa xuân và phong tục Việt Nam [Spring and Vietnamese customs]
 Nghề đẹp quê hương [Beauty of the homeland]
 Người Mường với văn hóa cổ truyền Mường Bi [The Mường people and the traditional Mường Bi culture]
 Nhà của các dân tộc ở Trung du Bắc bộ Việt Nam [Homes of the ethnic groups of Vietnam's central and northern regions]
 Những vấn đề ngôn ngữ các dân tộc ở Việt Nam và khu vực Đông Nam Á [Linguistic problems of the ethnic groups of Vietnam and the Southeast Asian region]
 Những vấn đề ngôn ngữ học và các ngôn ngữ phương Đông [Linguistic problems and the Oriental languages]
 Những ý kiến về văn học nghệ thuật dân gian Việt Nam [Some opinions on the folk art and literature of Vietnam]
 Sổ tay về các dân tộc ở Việt Nam [Handbook on the ethnic groups of Vietnam]
 Sưu tập Dân tộc học 1979 [Ethnology collection - 1979]
 Sưu tập Dân tộc học 1980 [Ethnology collection - 1980]
 Tiếng Việt và các ngôn ngữ ở Đông Nam Á [Vietnamese and the languages of Southeast Asia]
 Tiếp xúc ngôn ngữ ở Đông Nam Á [Language contact in southeast Asia]
 Tìm hiểu ca nhạc dân gian Việt Nam [Understanding Vietnamese folk music]
 Tìm hiểu ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam [Understanding ethnic minority languages in Vietnam]
 Từ điển Văn học (Tập I) [Literature Dictionary (Vol 1)]
 Về vấn đề xác định thành phần các dân tộc thiểu số ở miền bắc Việt Nam [On the problem of defining and distinguishing the ethnic minority groups in northern Vietnam]
 Việt Nam, đất nước và con người [Vietnam, land and people]
 Việt Nam Văn học toàn thư [Vietnamese literature: Complete poetry]

Journals:

- Báo ảnh Việt Nam [Vietnam picture paper]
 Báo văn nghệ [Arts paper]
 Nam Phong [Old Vietnamese Newspaper]
 Nghiên cứu lịch sử [History research]
 Nghiên cứu Văn hóa nghệ thuật [Fine arts research]
 Nghiên cứu Văn học [Literature research]
 Ngôn ngữ [Language]
 Núi Tản - sông Đà [Tan mountain - Da river]
 Sáng tác Hà Sơn Bình [Ha Son Binh compositions]
 Tạp chí Dân tộc học [Ethnology journal]
 Tạp chí Khảo cổ học [Archeology journal]

Tạp chí Khoa học [Science journal]
 Tạp chí Văn hóa [Culture journal]
 Tạp chí Văn hóa dân gian [Folklore journal]
 Tạp chí Văn hóa nghệ thuật [Fine arts journal]
 Tạp chí Văn học [Literature journal]
 Tạp chí Văn nghệ [Arts journal]
 Tạp chí Văn Sử Địa [History journal]
 Tập san Dân tộc [Ethnology review]
 Tập san Hình thái học [Morphology review]
 Tập san Văn hóa [Culture review]
 Thông báo Dân tộc học [Ethnology news]
 Thông báo khoa học (Khoa ngữ văn) [Scientific news (pedagogy department)]
 Thông báo khoa học (Sử học) [Scientific news (History)]
 Văn Hóa Nguyệt San [Monthly culture review]
 Văn hóa Hòa Bình [Hoa Binh culture]

Names of publishers:

ĐHTH Hà Nội [Hanoi University]
 Hội Văn nghệ Dân gian Việt Nam [Vietnam Folkarts Society]
 Nhà in Quốc Gia Việt Nam, Bắc Việt [Vietnam National Printing House, North Vietnam]
 Nhà Văn hóa [Culture House]
 Nxb Âm nhạc [Music Publishers]
 Nxb ĐHVTHCN [University and vocational school Publishers]
 Nxb Giáo Dục [Education Publishers]
 Nxb Khoa học [Science Publishers]
 Nxb KHXH [Social Science Publishers]
 Nxb Kim Đồng [Kim Dong Publishers]
 Nxb Tác Phẩm Mới [New Works Publishers]
 Nxb Thanh Hóa [Thanh Hoa Publishers]
 Nxb Văn hóa [Culture Publishers]
 Nxb Văn hóa Dân tộc [Ethnic Culture Publishers]
 Nxb Văn học [Literature Publishers]
 Nxb Văn Sử Địa [History Publishers]
 Sở VHTT [Office of Culture and information]
 Sở VHTT huyện Bá Thước [Office of Culture and information, Ba Thuoc district]
 Sở VHTT Thanh Hóa [Office of Culture and information, Thanh Hoa province]
 Sở VHTT Vĩnh Phú [Office of Culture and information, Vinh Phu province]
 Tổng hội y học [General Medical Association]
 Ty VH Hòa Bình [Office of Culture, Hoa Binh province]
 Ty VH Thanh Hóa [Office of Culture, Thanh Hoa province]
 Ty VHTT HSB [Office of Culture and information, HSB province]
 Ty VHTT Hòa Bình [Office of Culture and information, Hoa Binh province]
 Ty VHTT Nghĩa Lộ [Office of Culture and information, Nghia Lo province]

UBND huyện Tân Lạc, Sở VHTT HSB [People's Committee of Tan Lac district, Office of Culture and Information, HSB province]
 Văn học nghệ thuật Dân gian [Literature and folk art]
 Viện Dân tộc học [Ethnology Institute]
 Viện Dân tộc học, Nxb KHXH [Ethnology Institute, Social Science Publishers]
 Viện Đông Nam Á [South East Asia Institute]
 Viện Nghệ thuật [Arts Institute]
 Viện Ngôn ngữ học [Linguistics Institute]
 Viện Ngôn ngữ học, Nxb KHXH [Linguistics Institute, Social Science Publishers]
 Viện Sử học [History Institute]
 Viện Văn hóa dân gian [Folklore Institute]
 Viện Văn học [Literature Institute]

Main Bibliography

General:

- Agard, A. 1933. La moyenne région occidentale du Tonkin et le pays Mường. [The middle eastern region of Tonkin and the Mường country] *BGIP*, pp. 167-173. Hanoi.
 • Map. Citation from Embree and Dotson, 1950. Not seen.
- Bonhomme, A. 1916. Au pays Mường. [In Mường country] *RI*, new series, vol 26, pp. 29-50. Hanoi.
 • Citation from Embree and Dotson, 1950. Not seen.
- Bùi Văn Kính, Mai Văn Tri, Nguyễn Phụng. 1972. *Góp phần tìm hiểu tỉnh Hòa Bình*. [A contribution to understanding Hoa Binh province.] Hòa Bình, VN: Ty VHTT Hòa Bình.
 • An overview of Hoa Binh province, home of the Mường.
- Dumontier, Gustave. 1891. Notes sur la Rivière Noire et le Mont Ba-vi (Tonkin). [Notes on the Black River and Ba-Vi Mountain (Tonkin).] *BGHD* 6:150-209. Paris.
 • Citation from Embree and Dotson, 1950. Not seen.
- Durtain, Luc. 1929. Le pays Mường. [Mường country.] *Monde Colonial Illustré* vol. 68 pp. 102. Paris.
 • Photog. Citation from Embree and Dotson, 1950. Not seen.
- Embree, John F. and Lillian Ota Dotson. 1950. *Bibliography of the Peoples and Cultures of Mainland Southeast Asia*. 771-773. New Haven: Yale University, Southeast Asia Studies.
 • Two pages of references on the Mường. Does not have entries for any other Vietic languages.

- Garcin, Frederic. 1891. *Au Tonkin—un an chez les Mùờng, souvenirs d'un officier*. [In Tonkin—one year with the Mùờng, memories of an officer.] 289 pp. Paris: Plon.
- Three maps. By an army officer. Citation from Embree and Dotson, 1950. Not seen.
- Gouin, A. and Moulié. 1886 (1887?). *Le Tonkin Mùờng*. [The Tonkin Mùờng.] *BSGP* 7 (7): 613-651. Paris: Société de Géographie de Paris.
- Citation from Embree and Dotson, 1950. Not seen.
- Gourdon, Henri. 1931. *L'Indochine*. [Indochina.] Paris: Larousse.
- Includes data on the Mùờng. Not seen.
- Grossin, Pierre. 1925. *La province Mùờng de Hoa Binh*. [The Mùờng province of Hoa Binh.] *RI* 2: 217-257, 433-455. Hanoi.
- Also published Hanoi, Impr d'Ext Or, 1926, 3rd ed., 70 pp. Map. Not seen.
- Loupe, Albert. 1934. *Mùờng de Cua Rao—étude monographique avec préface de A. Lagreze*. [The Mùờng of Cua Rao—monograph with a preface by A. Lagreze.] 98 pp. Hanoi: Impr d'Ext Or.
- Cuisinier states that this study is not on the Mùờng, but on a Tai people. Also Vinh, Nguyễn đức Tu, 1934, 84 pp. Plates, map. Citation from Embree and Dotson, 1950. Not seen.
- Lunet de Lajonquière, Etienne E. 1906. *Ethnographie du Tonkin septentrional, rédigée sur l'ordre de M. P. Beau, gouverneur-général de l'Indochine française, d'après les études des administrateurs civils et militaires des provinces septentrionales*. [Ethnography of northern Tonkin, on the orders on M. P. Beau, general governor of French Indochina, from the studies of civil and military administrators of the northern provinces.] 384 pp. Paris: Leroux.
- Index, map, illus. Ethnographic details on the Vietnamese, Chinese, Thai, Pa-teng, Meo, Lolo, Mùờng, Keu-lao and Lati. Citation from Embree and Dotson, 1950. Not seen.
- Marneffe, H. and Bezacier, L. 1938. “Recherche sur la répartition des groupes sanguins chez différentes races de l'Indochine du Nord; Annamites, Tho, Nung, Mùờng, Man, métis eurasiens.” [Research on the division of blood groups of different races of North Indochina; Annamites, Tho, Nung, Mùờng, Man and eurasiens.] *BSPE* 31: 969-979. Paris: Société de Pathologie Exotique.
- Tables, bibliog. Citation from Embree and Dotson, 1950. Not seen.
- Martin, J.M. 1899. “Voyage au Laos.” [Travel in Laos.] *MC* 31: 462-466, 477-480, 488-491, 497-501, 508-510. Lyons.
- Illus., map. A missionary's account of a trip through the district of Chau-Lao, with observations primarily on Christian converts but also miscellaneous ethnographic data on the Mùờng. Citation from Embree and Dotson, 1950. Not seen.

Mercier, Maurice. 1904. "Souvenirs du pays Mường." (Haut Tonkin). [Memories of Mường country. (Upper Tonkin).] *BSGM* 29: 204-213. Marseille: la Société de Géographie de Marseille.

- Citation from Embree and Dotson, 1950. Not seen.

Mir, Henri. 1906. "Monographie du Chau de Lac-thuy" (pays Mường). [Monograph of Lac-thuy Chau (Mường country).] *RI*: 874-890, 857-981. Hanoi.

- Citation from Embree and Dotson, 1950. Not seen.

Nghiêm Xuân Vinh. 1986. "Thành tựu 40 năm phát triển giáo dục ở các vùng dân tộc ít người." [The achievement of 40 years of educational development in the ethnic minority regions.] *TCDTH* 2: 25-31. Hà Nội: Viện Dân tộc học.

- Includes data on the status of formal education among the Mường.

Ngô Đức Thịnh. 1985. "Người Mường." [The Muong people.] In *Việt Nam, đất nước và con người*, pp. 162-172. Moscow: Progress publishers.

- Possibly in Russian. Not seen.

Nguyễn Phi Hoàn. 1970. "Nghệ thuật thực dụng của đồng bào Mường." [Pragmatic arts of the Mường compatriots.] In *Lược sử Mỹ thuật Việt Nam*, pp. 280-282. Hà Nội: Nxb KHXH.

Various authors. 1973. *Tìm hiểu huyện Bá Thước*. [A study of Ba Thuoc district.] Thanh Hóa, VN: Sở VHTT huyện Bá Thước.

- A study of one of the Mường districts of Thanh Hoa province. Not seen.

Anthropology:

Barker, Milton E. 1980. "House construction among Mường refugees." In *Notes from Indochina*, Marilyn Gregerson and Dorothy Thomas, eds, pp. 1-9. Dallas: SIL Museum of Anthropology.

- A brief description of traditional Mường houses, and the typical style of the structures.

Bonifacy, A. 1907. "Note additionnelle sur les prétendus Mường de la province de Vinh-yen." [A further note on the supposed Mường of Vinh-yen province.] *BEFEO* 7: 357-359. Hanoi: École Française d'Extrême Orient.

- Additional note to Cheon's article in *BEFEO* 6 (1906): 341. Citation from Embree and Dotson, 1950. Not seen.

Bùi Chỉ. 1988. "Hương vị khó quên qua một vài món ăn cổ truyền." [The unforgettable flavor of some traditional dishes.] In *Người Mường với văn hóa cổ truyền Mường Bi*, pp. 242-249. HSB: UBND huyện Tân Lạc, Sở VHTT HSB.

- A Mường author describes some typical dishes.

- Bùi Chí. 1988. “Nét chính về trang phục.” [Main features of dress.] In *Người Mường với văn hóa cổ truyền Mường Bi*, pp. 226-241. HSB: UBND huyện Tân Lạc, Sở VH TT HSB.
- A short article describing traditional costumes, by a Muong author.
- Bùi Chí, Lưu Danh Doanh. 1988. “Trò chơi dân gian.” [Popular games.] In *Người Mường với văn hóa cổ truyền Mường Bi*, pp. 214-225. HSB: UBND huyện Tân Lạc, Sở VH TT HSB.
- Mường authors describe some traditional children’s games.
- Bùi Thiện. 1977. “Dệt trang trí cạp váy người Mường.” [Decorative weaving on Mường skirt hems.] In *Nghề đẹp quê hương*, pp. 33-57. HSB: Ty VH TT HSB.
- Bùi Văn Kính. 1967. “Về văn nghệ dân gian của dân tộc Mường.” [About Mường folk arts.] *TCVH* 1(85): 62-69. Hà Nội: Viện Văn học.
- Bùi Văn Kính. 1969. “Về văn nghệ dân gian của dân tộc Mường.” [On the folk art of the Mường.] In *Những ý kiến về văn học nghệ thuật dân gian Việt Nam*, pp. 106-117. Hà Nội: Nxb KHXH.
- Bùi Văn Ngôn. 1988. “Kế thừa văn hóa cổ truyền xây dựng nền văn hóa mới ở Mường Bi.” [The inheritance of traditional culture as the foundation of the new culture of Mường Bi.] In *Người Mường với văn hóa cổ truyền Mường Bi*, pp. 268-290. HSB: UBND huyện Tân Lạc, Sở VH TT HSB.
- Bùi Văn Nhịn. 1988. “Đất Nước con người Mường Bi.” [The Mường Bi land and people.] In *Người Mường với văn hóa cổ truyền Mường Bi*, pp. 15-26. HSB: UBND huyện Tân Lạc, Sở VH TT HSB.
- Cabaton, A. 1922. “Tongking.” In *Encyclopedia of Religion and Ethics* 12, pp. 380-384.
- Citation from Embree and Dotson, 1950. Not seen.
- Cadière, Léopold. 1902. “Coutumes populaires de la vallée du Nguon-Son.” [Common customs of the Nguon-Son valley.] *BEFEO* 2: 352-386. Hanoi: École Française d’Extrême Orient.
- Citation from Embree and Dotson, 1950. Not seen.
- Cheon, A. 1906. “Note sur les prétendus Mường de la province de Vinh-yen.” [A note on the supposed Mường of Vinh yen province.] *BEFEO* 6: 341-342. Hanoi: École Française d’Extrême Orient.
- “They have nothing in common with the true Mường. Their language is a sort of Cantonese.” Citation from Embree and Dotson, 1950. Not seen.
- Chu Thái Sơn. 1975. “Quá trình hình thành một nhóm địa phương Mường-người Au Tá ở Hòa Bình.” [The formation of one local Mường group-the Au Ta people of Hoa Binh.] *TCDTH* 3, Hà Nội: Viện Dân tộc học.
- Not seen.

- Chu Thái Sơn, Nguyễn Chí Huyền. 1974. “Thành phần dân tộc của người Thổ ở huyện Đà Bắc (Hòa Bình).” (The ethnic component of the Tho people of Da Bac district [Hoa Binh]) *TCDTH* vol 2, Hanoi: Viện Dân tộc học.
 • One dialect of Mường is locally called Thổ. Not seen.
- Cuisinier, Jeanne. 1939. “Mission en pays Mường” (Annan et Tonkin). (Mission in Mường country [Annan and Tonkin]) *L'anthropologie* 49: 489-490. Paris: unknown.
 • Citation from Embree and Dotson, 1950. Not seen.
- Cuisinier, Jeanne. 1948. *Les Mường—Géographie humaine et Sociologie*. [The Mường—Geography, human civilization and sociology.] 618 pp. Paris: Institut d'Ethnologie, Musée de l'Homme.
 • Plates, index, bibliog, maps. (Travaux et memoires de l'Institut d'Ethnologie, 45, Université de Paris.) Essentially an ethnographic monograph. Some linguistic remarks.
- Cuisinier, Jeanne. 1951. “Les Rites Agraires Chez les Mường (Prières accompagnant les rites agraires chez les Mường de Man Duc).” [Agrarian rites among the Mường.] *BEFEO* pp. 33. Hanoi: École Française d'Extrême Orient.
 • Not seen.
- Đặng Nghiêm Vạn. 1974. “Bước đầu tìm hiểu lịch sử phân bố cư dân ở miền núi tỉnh nghệ An.” [Beginning study of the historical distribution of the residents in the mountain region of Nghệ An province.] *TCDTH* 2: 20-32. Hà Nội: Viện Dân tộc học.
 • The mountainous region of Nghệ An province is home to seven different ethnic groups, five of which are introduced here. Among them are the Dan Lai, Ly Ha, and Tày Poong; Vietic language groups grouped together here as Tho.
- Đặng Nghiêm Vạn. 1975. “Bước đầu bàn về các nhóm địa phương.” [Beginning discussion on the regional groups.] In *Về vấn đề xác định thành phần các dân tộc thiểu số ở miền bắc Việt Nam* pp. 219-237. Hà Nội: Viện Dân tộc học, Nxb KHXH.
 • A anthropological discussion of the Vietic (Viet-Mường) language groups, and how best to group them in relation to each other.
- Đặng Nghiêm Vạn, Nguyễn Anh Ngọc. 1975. “Vài nét về ba nhóm Đan Lai, Ly Hà và Tày Poọng.” [Some features of the three groups Dan Lai, Ly Ha and Tày Poọng.] In *Về vấn đề xác định thành phần các dân tộc thiểu số ở miền bắc Việt Nam* pp.456-471. Hanoi: Viện Dân tộc học, Nxb KHXH.
 • Information on the Vietic language groups of Nghệ An province.
- Đặng Thái Thuyên. 1983. “Đề tài hôn nhân trong truyện cổ tích thần kỳ Mường.” [The marriage theme in Mường miraculous legends.] *TCVH* 5: 94-104. Hanoi: Viện Văn học.

- Đặng Thái Thuyên. 1986. “Hôn nhân và sự phát triển của cộng đồng Mường qua sử thi Đẻ đất đẻ nước.” [Marriage and development of the Mường community in the historical poem “Birth of land and water.”] *TCVH* 6: 66-73. Hanoi: Viện Văn học.
- A look at the epic poem from an anthropological perspective.
- Đặng Văn Tu. 1988. “Cây si trong văn nghệ dân gian.” [Benjamine fig tree in folklore.] In *Người Mường với văn hóa cổ truyền Mường Bi*, pp. 146-156. HSB: UBND huyện Tân Lạc, Sở VHTT HSB.
- Đặng Văn Tu. 1988. “Ngôi nhà sàn với văn hóa dân gian Mường.” [Houses on stilts and the Mường folk culture.] In *Người Mường với văn hóa cổ truyền Mường Bi*, pp. 75-86. HSB: UBND huyện Tân Lạc, Sở VHTT HSB.
- Đặng Văn Tu. 1992. “Hát ru của người Mường vùng Hòa Bình.” [Lullabies of the Mường people in the Hoa Binh area.] unknown, pp. 51-57. Vietnam.
- A description of Mường lullabies and the style of singing commonly used.
- Đặng Xuân Viễn. 1930. “Phong tục Hòa Bình.” [Hoa Binh customs.] *NP* 136, Hanoi.
- Not seen.
- Đinh Công Chấy. 1988. “Lễ cưới.” [Wedding ceremony.] In *Người Mường với văn hóa cổ truyền Mường Bi*, pp. 107-115. HSB: UBND huyện Tân Lạc, Sở VHTT HSB.
- Đỗ Văn Ninh. 1974. “Những khu mộ Mường ở Hòa Bình.” [The Mường cemeteries in Hoa Binh.] *TCKCH* 16, Hanoi: unknown.
- Not seen.
- Đỗ Văn Ninh. 1977. “Mộ Mường và tục chôn cất truyền thống Việt Nam.” [Muong graves and burial practices in Vietnamese tradition.] *TCDTH* 4, Hanoi: Viện Dân tộc học.
- Not seen.
- Dumontier, Gustave. 1891. “Notes sur la Rivière Noire et le Mont Ba-vi (Tonkin).” [Notes on the Black River and Ba-Vi Mountain (Tonkin).] *BGHD* 6: 150-209. Paris: unknown.
- Citation from Embree and Dotson, 1950. Not seen.
- Ferlus, Michel and Nguyễn Phú Phong. 1976-77. “Analyse de quatre articles d’ethnolinguistique Viet-Mường publiés a Hanoi.” [Analysis of four ethnolinguistic Viet-Muong articles published in Hanoi.] *CEV* 3: 3-16. Paris: Université de Paris VII.
- Not seen.
- Goloubew, Victor. 1937. “Le peuple de Dong-Son et les Mùongs.” [The people of Dong Son and the Mường.] *CEFEO* 10: 19-23. Hanoi: École Française d’Extrême Orient.

- Also in *Travaux de l'Institut Anatomique de la Faculté de Medecine de l'Indochine*, Hanoi, 2 (1937) pp. 16-18. Not seen.

- Hà Phương Tiên. 1987. “Phụ nữ dân tộc Mường xã Mỹ Tân.” [Muong women of My Tan village.] *TCDTH* 3: 54-58. Hà Nội: Viện Dân tộc học.
- Hà Văn Đỉnh. 1973. “Mối quan hệ về tộc người giữa người Mường và người Mọi. [The relationship of ethnicity between the Mường people and the Moi people] *TBDTH* 13, Hà Nội: Viện Dân tộc học.
- Not seen.
- Hoàng Tuấn Phổ. 1975. “Mối quan hệ giữa người Mường và người Việt ở Thanh Hoá.” [The relationship between the Mường people and the Vietnamese people in Thanh Hoa.] *TCDTH* 3, Hà Nội: Viện Dân tộc học.
- Not seen.
- Kiều Bá Mộc. 1981. “Bắt chừ đốt một hình thức tính giờ của người Mường ở Mường Bi (Hà Sơn Bình) trước cách mạng tháng 8.” [Attuned to sections of the present, a form of telling time of the Mường people in Mường Bi (HSB) before the August revolution.] In *Sưu tập Dân tộc học 1980*, pp. 163-166. Hà Nội: Viện Dân tộc học.
- Abstract of a paper presented at an ethnology conference.
- Kiều Bá Mộc. 1988. “Lịch Mường Bi một di sản văn hóa độc đáo.” [The Mường Bi calendar, a unique cultural legacy.] In *Người Mường với văn hóa cổ truyền Mường Bi*, pp. 86-101. HSB: UBND huyện Tân Lạc, Sở VHTT HSB.
- A description of the traditional Mường calendar, a set of 12 bamboo sticks marked to show the days and weeks.
- Lâm Bá Nam. 1988. “Mường Bi—một trong những trung tâm xuất phát và quy tụ của người Mường.” [Mường Bi—one of the starting and converging centers of the Mường people.] In *Người Mường với văn hóa cổ truyền Mường Bi*, pp. 62-74. HSB: UBND huyện Tân Lạc, Sở VHTT HSB.
- Lâm Bá Nam. 1990. “Hình tượng Tản Viên trong đời sống văn hóa của người Mường.” [The image of Tan Vien in the Mường cultural life.] *TCVHDG* 4: 46-48. Hà Nội: Viện Văn hóa dân gian.
- Tan Vien is a shape on the side of Ba Vi Mountain, which looks like a mythological character.
- Lâm Tâm. 1961. Tên gọi của người Mường và mối quan hệ giữa tên gọi của người Mường với người Việt.” [Names that the Mường people are called and the relationship between the names of the Mường people and the Vietnamese people.] *NCLS* 11 (32?), Hà Nội: Viện Sử học.
- Not seen.

- Le Breton, H. 1918. “La province de Thanh-hoa.” [The province of Thanh hoa.] *RI*. vol 1st sem, 2nd sem, pp. 1st sem 511-529, 595-632; 2nd sem. 75-95. Hanoi.
 • Also, Hanoi, Impr Kim duc Giang, 1924, 44 pp. photog. Citation from Embree and Dotson, 1950. Not seen.
- Lê Hoài Nam. 1990. “Những lễ hội thời Hùng Vương trên đất Hà Sơn Bình.” [Festivals related to the Hung Vuong era in Ha Son Binh.] *TCVHDG* 4: 11-13. Hà Nội: Viện Văn hóa dân gian.
 • Ha Son Binh province has since been divided into two provinces, but it included what was once, and now is again, Hoa Binh province, the traditional home of the Mường.
- Lê Tường. 1974. Một bản chúc thư bằng đồng tìm thấy ở vùng đồng bào Mường Thanh Sơn.” [A brass will found in the region of our Mường brothers in Thanh Son.] *TCDTH* 3: 90-94. Hà Nội: Viện Dân tộc học.
 • Not seen.
- Lê Tường. 1975. “Những yếu tố văn hóa cổ Việt Mường trên đất Vĩnh Phú.” [The ancient Viet-Mường cultural elements in Vinh Phu.] *TCDTH* 2: 60-67. Hà Nội: Viện Dân tộc học.
 • Not seen.
- Lebar, Frank M., Gerald C Hickey, and John K Musgrave. 1964. *Ethnic Groups of Mainland Southeast Asia*. p. 128, 171-175. New Haven: Human Relations Area Files Press.
 • Page 128 includes one paragraph each on Rục and Sách (data from Cuisinier), pages 171-175 are an ethnographic description of the Mường. The data is from various sources which are listed. These summaries are by Hickey.
- Lưu Danh Doanh. 1990. “Hội chợ phiên dân gian và cuộc thi người đẹp vùng Mường.” [Folk fairs and beauty contests in the Mường region.] *TCVHDG* 4: 73. Hà Nội: Viện Văn hóa dân gian.
- Lưu Danh Doanh, Nguyễn Văn Châu. 1988. “Nghệ thuật múa.” [The art of folk dancing.] In *Người Mường với văn hóa cổ truyền Mường Bi*, pp. 191-199. HSB: UBND huyện Tân Lạc, Sở VHTT HSB.
- Mạc Đường. 1962. “Xã hội và ruộng đất ở vùng Mường trước cách mạng tháng Tám.” [Society and cultivated land in the Mường area before the August revolution.] *NCLS* 4, Hà Nội: Viện Sử học.
 • Not seen.
- Mạc Đường. 1963. “Tìm hiểu về người Rục ở miền núi tỉnh Quảng Bình.” [A study on the Ruc people of the mountain region of Quang Binh province.] *NCLS* 48: 32-44. Hà Nội: Viện Sử học.
 • Anthropological information on a primitive Vietic group of central Vietnam.

- Mac Đường. 1963. "Các loại hình kinh tế-văn hóa và nền văn hóa vật chất của các dân tộc thiểu số Bắc Trung Bộ." [Types of economic - cultures and material cultures of the minority groups in the northern central area.] *NCLS* 54: 29-39. Hà Nội: Viện Sử học.
- Mac Đường. 1964. "Nhóm nói tiếng Việt-Mường." [The Viet-Mường speaking group.] In *Các dân tộc miền núi bắc Trung bộ*, pp. 28-38. Hà Nội: Nxb Khoa học.
- Mạc Nguyễn Chung. 1963. "Tìm hiểu các dân tộc thiểu số nói tiếng Việt-Mường ở miền Bắc Trung Bộ." [Towards an understanding of the ethnic minorities who speak Viet-Mường languages in the North Central plain region.] *TSDT* 6 (39), Hà Nội: Viện Dân tộc học.
• Not seen.
- Mai Đức Vương. 1988. "Chiêng Mường Bi." [Mường Bi gongs.] In *Người Mường với văn hóa cổ truyền Mường Bi*, pp. 200-213. HSB: UBND huyện Tân Lạc, Sở VHTT HSB.
- Mai Đức Vương. 1990. "Vị trí của chiêng cồng trong sinh hoạt văn hóa Mường Hà Sơn Bình." [The role of gongs in the cultural activities of the Mường] *TCVHDG* 4: 55-58. Hà Nội: Viện Văn hóa dân gian.
- Mai Văn Trí. 1957. "Tìm hiểu dân tộc Mường." [Towards an understanding of the ethnic Mường.] *TSDT* 8: 30-37. Hà Nội: Viện Dân tộc học.
• Not seen.
- Martin, J.M. 1899. "Voyage au Laos." [Travel in Laos.] *MC* 31: 462-466, 477-480, 488-491, 497-501, 508-510. Lyons.
• Illus., map. A missionary's account of a trip through the district of Chau-Lao, with observations primarily on Christian converts but also miscellaneous ethnographic data on the Mường. Citation from Embree and Dotson, 1950. Not seen.
- Ngô Đức Thịnh. 1972. "Sơ lược giới thiệu quá trình hình thành sự phân bố cư dân và thành phần dân tộc ở Lào." [Cursory introduction to the formation of distribution of the residents and ethnic components in Laos.] *TBDTH* 1: 125-139. Hà Nội: Viện Dân tộc học.
• Not seen.
- Ngô Đức Thịnh. 1983. "Người Mường." [The Mường people.] *BAVN* 4, Hanoi.
• Not seen.
- Ngọc Canh. 1983. "Nghệ thuật âm nhạc và múa dân tộc Mường Vĩnh Phú." [The arts of Mường music and folkdancing in Vinh Phu.] *TCVHDG* 3-4, Hà Nội: Viện Văn hóa dân gian.
• Not seen.

- Nguyễn Bình. 1961. “Sơ lược giới thiệu các dân tộc ít người ở miền núi Quảng Bình.” [Cursory introduction of the minorities in the mountain region of Quang Binh.] *TSDT* 23: 31-33. Hà Nội: Viện Dân tộc học.
• Not seen.
- Nguyễn Bình. 1961. “Dân tộc A Rem và dân tộc Ruc.” [Ethnic Arem and ethnic Ruc.] *TSDT* 24: 35-38. Hà Nội: Viện Dân tộc học.
• Data on two small Vietic language groups. Not seen.
- Nguyễn Dấn. 1988. “Mở đầu một vòng đời.” [Beginning one life cycle.] In *Người Mường với văn hóa cổ truyền Mường Bi*, pp. 102-106. HSB: UBND huyện Tân Lạc, Sở VH TT HSB.
- Nguyễn Dương Bình. 1973. “Góp phần tìm hiểu mối quan hệ Việt-Mường trong lịch sử.” [A contribution to understanding the Viet-Muong relationship in history.] *TBDTH* 1: 25-40. Hà Nội: Viện Dân tộc học.
- Nguyễn Dương Bình. 1974. “Tìm hiểu thành phần người Mọi Bi ở miền tây tỉnh Thanh Hóa.” [A study of the class status of Moi Bi people in Western Thanh Hoa.] *TCDTH* 2: 33-41. Hà Nội: Viện Dân tộc học.
• Moi is another name for Muong.
- Nguyễn Dương Bình. 1974. “Một vài nét về tình hình xã hội vùng Mường tỉnh Vĩnh Phú trước cách mạng tháng tám.” [Some features of the social situation in the Mường area in Vinh Phu before the August revolution.] *TCDTH* 4: 33-45. Hà Nội: Viện Dân tộc học.
- Nguyễn Dương Bình. 1975. “Về thành phần dân tộc của người Nguồn.” [On the ethnic composition of the Nguon people.] In *Về vấn đề xác định thành phần các dân tộc thiểu số ở miền bắc Việt Nam*, pp. 472-491. Hà Nội: Viện Dân tộc học, Nxb KHXH.
• Nguồn is the southernmost dialect of Mường.
- Nguyễn Dương Bình. 1976. “Một vài đặc điểm của xã hội Mường qua việc tìm hiểu một bản gia phả dòng họ lang.” [Some characteristics of Mường society through the work of investigating a book of family records of the village headman.] *TCDTH* 2: 39-53. Hà Nội: Viện Dân tộc học.
• Not seen.
- Nguyễn Dương Bình. 1977. “Về tình hình ruộng đất của dân tộc Mường trước cách mạng tháng Tám.” [On the cultivated land situation of the Mường people before the August revolution.] *TCDTH* 2: 12-20. Hà Nội: Viện Dân tộc học.
- Nguyễn Dương Bình, Tạ Long, Thi Nhi. 1978. “Các dân tộc thuộc nhóm ngôn ngữ Việt-Mường.” [The ethnic groups belonging to the Viet-Muong language group] In *Các dân tộc ít người ở Việt Nam (các tỉnh phía Bắc)*, pp. 73-99. Hà Nội: Nxb KHXH.

- Nguyễn Duy Thiệu. 1976. *Vài tư liệu về nguồn gốc người Mường ở miền tây Thanh Hóa*. [Some data about the origin of the Mường people in the western area of Thanh Hoa.] Hà Nội: ĐHTH Hà Nội.
 • Master's thesis, University of Hanoi, history dept. Not seen.
- Nguyễn Đình Khoa. 1968. “Đặc điểm hình thái người Mường.” [Characteristic forms of the Mường people.] *TSHTH* 1, Hà Nội: Tổng hội y học.
 • Not seen.
- Nguyễn Đình Khoa. 1969. “Về mối quan hệ Việt-Mường trên cơ sở tài liệu nhân chủng học.” [On the Viet-Mường relationship based on anthropological material.] *NCLS* 125 (8?), Hà Nội: Viện Sử học.
 • Not seen.
- Nguyễn Đình Khoa. 1974. “Hình thái đường vân tay người Mường.” [The method of Mường palm reading.] *TCDTH* 4: 103-108. Hà Nội: Viện Dân tộc học.
- Nguyễn Đình Khoa. 1976. “Đặc điểm nhân chủng các dân tộc người ngôn ngữ Việt Mường.” [Anthropological character of the peoples of Viet Mường languages.] In *Các dân tộc ở miền Bắc Việt Nam*, pp. 75-76, 91-115, 199-207. Hà Nội: Nxb KHXH.
 • Includes 2 pages of portrait photos.
- Nguyễn Đình Khoa. 1983. “Vấn đề nguồn gốc các dân tộc ngôn ngữ Việt Mường. [The problem of the origin of the peoples of Viet-Muong languages.] In *Các dân tộc ở Việt Nam*, pp. 121-128. Hà Nội: Nxb KHXH.
 • Not seen.
- Nguyễn Đồng Chi. 1956. “Vấn đề chiếm hữu nô lệ ở Việt Nam qua ý nghĩa của một truyện cổ tích (căn cứ vào truyện trăm trứng của người Mường).” [The problem of slave owning in Vietnam through the meaning of a legend (based on the 100 eggs story of the Mường people).] *TCVSD* 6, Hà Nội: Viện Sử học.
 • Not seen.
- Nguyễn Hữu Thức. 1988. “Tín ngưỡng, tục thờ và lễ hội.” [Beliefs, worship practices and festivals.] In *Người Mường với văn hóa cổ truyền Mường Bi*, pp. 130-145. HSB: UBND huyện Tân Lạc, Sở VHTT HSB.
 • Information on the religious system of the Mường.
- Nguyễn Hữu Thức. 1990. “Mùa xuân và tết của người Mường.” [Spring and new year of the Mường people.] *STHSB*, vol Xuân Canh Ngọ, HSB: unknown.
 • Not seen.
- Nguyễn Huy Hồng. 1981. “Về trò chơi dân gian của trẻ em một làng đồng chiêm trũng Hà Sơn Bình trước Cách mạng.” [About folk games of children in a village of low-lying summer rice fields in Ha Son Binh before the revolution.] In *Sưu tập Dân tộc học 1980*, pp. 151-152. Hà Nội: Viện Dân tộc học.
 • Abstract of a paper presented at an ethnology conference.

- Nguyễn Khắc Tụng. 1972. “Tìm hiểu về nhà ở của người Mường trong vùng hỗn cư Mường Việt thuộc huyện Ba Vì (Hà Tây).” [A study on homes of the Mường people in the intermingled Mường and Vietnamese region of Ba Vi district (Ha Tay).] *TBDTH* 1: 107-124. Hà Nội: Viện Dân tộc học.
- Not seen.
- Nguyễn Khắc Tụng. 1974. “Những dạng nhà khác nhau của người Mường.” [The different house shapes of the Mường people.] *TCDTH* 2: 115-118. Hà Nội: Viện Dân tộc học.
- Photos of types of Mường houses.
- Nguyễn Khắc Tụng. 1975. “Góp phần tìm hiểu thành phần tộc người của người Nguồn qua những nhận xét về nhà ở của họ.” [A contribution to the ethnographic study of the Nguồn people according to observations about their houses.] In *Về vấn đề xác định thành phần các dân tộc thiểu số ở miền bắc Việt Nam*, pp. 492-499. Hà Nội: Viện Dân tộc học, Nxb KHXH.
- Nguyễn Khắc Tụng. 1978. “Người Mường.” [Mường people.] In *Nhà của các dân tộc ở Trung du Bắc bộ Việt Nam*, pp. 17-19, 55-69, 101-108. Hà Nội: Viện Dân tộc học, Nxb KHXH.
- A description of Mường architecture, with photos.
- Nguyễn Lương Bích. 1974. “Trong lịch sử, người Việt và người Mường là hai dân tộc hay một dân tộc?” [In history, are the Vietnamese people and the Mường people two ethnic groups or one?] *TCDTH* 4: 1-19. Hà Nội: Viện Dân tộc học.
- Nguyễn Ngọc Thanh. 1988. “Sinh hoạt kinh tế truyền thống.” [Traditional economic life.] In *Người Mường với văn hóa cổ truyền Mường Bi*, pp. 45-61. HSB: UBND huyện Tân Lạc, Sở VHTT HSB.
- Nguyễn Ngọc Thanh. 1989. Phong tục người Mường qua tục lệ chôn cất [Customs of the Mường people through burial ceremony practices.] *STHSB*, vol (Sept), HSB.
- Not seen.
- Nguyễn Ngọc Thanh. 1990. “Một vài tư liệu về lễ nghi nông nghiệp của các dân tộc ít người ở Hà Sơn Bình.” [Some documents concerning agrarian rites of the ethnic minorities of Ha Son Binh.] *TCVHDG* 4: 37-40. Hà Nội: Viện Văn hóa dân gian.
- Nguyễn Nhiêu Cốc. 1990. “Văn hóa truyền thống Hà Sơn Bình - đôi điều cảm nhận.” [Traditional culture of Ha Son Binh.] *TCVHDG* 4: 4-6. Hà Nội: Viện Văn hóa dân gian.
- Ha Son Binh province was a result of combining several provinces, including Hoa Binh, which has since been redivided.

- Nguyễn Phi Hoanh. 1970. “Nghệ thuật thực dụng của đồng bào Mường.” [Pragmatic arts of the Mường compatriots.] In *Lược sử Mỹ thuật Việt Nam*, pp. 280-282. Hà Nội: Nxb KHXH.
- Nguyễn Tấn Việt. 1988. “Vẻ đẹp trong một số đồ gia dụng.” [Beauty in some household utensils.] In *Người Mường với văn hóa cổ truyền Mường Bi*, pp. 250-256. HSB: UBND huyện Tân Lạc, Sở VH TT HSB.
- Nguyễn Từ Chi. 1967. *Báo chí về tình hình ruộng đất và xã hội Mường trước cách mạng*. [Periodicals (the press) on the land ownership situation and Mường society before the revolution.] Hanoi: unpublished manuscript.
• At the Economics Institute. Not seen.
- Nguyễn Từ Chi. 1970. “Xung quanh các hình thức khai thác ruộng làng.” [On the forms of exploitation of village fields.] *NCLS* 78, Hà Nội: Viện Sử học.
• Not seen.
- Nguyễn Từ Chi. 1971. “Cõi sống và cõi chết trong quan niệm cổ truyền của người Mường.” [The world of life and the world of death in the age-old view of the Mường people.] *NCLS* 140: 45-61. Hà Nội: Viện Sử học.
• Published under the names Trần Từ and Bạch Đình. Not seen.
- Nguyễn Từ Chi. 1971. “Croquis Mường, impressions recueillis sur le terrain.” [Mường sketch - Ethnological data (collection of impressions of the land).] *EV* 32: 55-161. Hanoi: Foreign Languages Publishing House.
• This journal is published in both French and English.
- Nguyễn Từ Chi. 1978. *Hoa văn Mường*. [Mường designs.] Hà Nội: Nxb Văn hóa Dân tộc.
• Published under the name Trần Từ, this slim volume describes in detail the designs that the Mường people weave into their clothing. There are many illustrations.
- Nguyễn Từ Chi. 1988. “Người Mường ở Hòa Bình cũ.” [Mường people in old Hòa Bình.] In *Người Mường với văn hóa cổ truyền Mường Bi*, pp. 349-377. HSB: UBND huyện Tân Lạc, Sở VH TT HSB.
- Nguyễn Từ Chi, et. al. 1988. *Người Mường với văn hóa cổ truyền Mường Bi*. [The Mường people with the age-old culture of Mường Bi.] HSB: UBND huyện Tân Lạc, Sở VH TT HSB.
• Published by the district considered by many to be the original home of all the Mường, this book contains articles by various authors on a variety of subjects, all related to the Mường. Each chapter is listed separately in this bibliography.
- Nguyễn Từ Chi, Nguyễn Minh. 1976. “Người Mường và núi đồi.” [The Mường people and the mountains.] *TCDTH* 3, Hà Nội: Viện Dân tộc học.
• Not seen.

- Nguyễn Văn Mạnh. 1981. “Vài suy nghĩ về cộng đồng tiền Việt-Mường ở Bình Trị Thiên.” [Some thoughts on the proto Viet-Mường community in Binh Tri Thien.] In *Sưu tập Dân tộc học 1980*, pp. 195-197. Hà Nội: Viện Dân tộc học.
- Abstract of a paper presented at an ethnology conference.
- Nguyễn Văn Ngọc. 1925. “Người Mường.” [The Mường people.] *NP* 16(95), pp. 417. Hanoi.
- Not seen.
- Nha Long. 1990. “The Ancient Calendar of the Mường.” *VS 3 New Series* 27(97): 81. Hanoi: Foreign Languages Publishing House.
- Describes the traditional Mường division of time; the year into 12 months, the month into 3 segments, and the day into 16 hours. The names of the hours, and times corresponding to the solar calendar are listed.
- Phạm Đức Dương. 1987. “Tầm quan trọng của việc nghiên cứu văn hóa Mường.” [The degree of importance of researching the Mường culture.] *TCVH* 40: 55-57. Thanh Hoa: Sở VH TT Thanh Hóa.
- Not seen.
- Phạm Đức Dương. 1988. “Giới thiệu chương trình nghiên cứu khoa học về mối quan hệ Văn hóa Việt-Mường ở tỉnh Thanh Hóa.” [An introduction of the *scientific research program of “The Viet-Mường cultural relationship” in Thanh Hoa province.*] *TCVH*, Thanh Hóa: Sở VH TT Thanh Hóa.
- Not seen.
- Phạm Đức Dương, Phan Ngọc, Từ Chi, Hoàng Anh Nhân. *forthcoming*. *Quan hệ văn hóa Việt-Mường ở tỉnh Thanh Hóa*. [The Viet-Mường cultural relationship in Thanh Hoa province.] 2 vols, Hà Nội: Viện Đông Nam Á (unpublished).
- Not seen.
- Phan Hữu Dật. 1973. “Về tên gọi các tộc người nói ngôn ngữ Môn-Miên ở miền tây Quảng Bình.” [About the names of the ethnic people of Mon-Burman languages in the western region of Quang Binh.] *TCDTH* 3: 60-63. Hà Nội: Viện Dân tộc học.
- Also in *Về vấn đề xác định thành phần các dân tộc thiểu số ở miền bắc Việt Nam*, pp. 531-537. 1975.
- Phượng Vũ. 1990. “Văn hóa dân gian trong sự nghiệp văn hóa Hà Sơn Bình.” [Folklore in the cultural activities of Ha Son Binh.] *TCVHDG* 4: 7-10. Hà Nội: Viện Văn hóa dân gian.
- Quách Điêu. 1925. “Hoà Bình tỉnh quan lang sử khảo.” [Hoa Binh, province of the Mường hereditary mandarin of historical research.] *NP* 100, Hanoi.
- Not seen.

- Quách Quang Bảo, Hoàng Anh Đức. 1980. “Vài nét về công tác nghiên cứu dân tộc và thực hiện ba cuộc cách mạng ở miền núi Thanh Hóa.” [Some features of ethnic research and the reality of three revolutions in the mountains of Thanh Hoa.] In *Sưu tập Dân tộc học 1979*, pp. 141-142. Hà Nội: Viện Dân tộc học.
- Abstract of a paper presented at the 7th ethnology conference, Hanoi.
- Quốc Bảo. 1973. Rượu cần-một hình thức sinh hoạt của đồng bào Mường-Thái.” [Rice wine - a way of life of the Mường and Thai compatriots.] *TCVHNT* 8, Hanoi.
- Not seen.
- Robequain, Charles. 1929. *Le Thanh Hoa—Étude géographique d'une province annamite*. [Thanh Hoa—A geographical study of an annamite province] 2 vols, Paris and Brussels: G. van Oest.
- Thesis, Univ. de Grenoble. Illus., map, bibliog. A human geography study of a province with a good deal of ethnology included. (Publications de l'École Française d'Extrême Orient.) Citation from Embree and Dotson, 1950. Not seen.
- Robequain, Charles. 1929. “Le Thanh Hoa.” [Thanh Hoa.] *RIGA* 17: 771-780. Grenoble: Institut de Géographie Alpine.
- Resume of his thesis. Citation from Embree and Dotson, 1950. Not seen.
- Rodo Marixen. 1974. “Một số vấn đề về kinh tế xã hội vùng Mường.” [Some socio-economic problems in the Mường area.] *TCDTH* 4: 112-119. Hà Nội: Viện Dân tộc học.
- Translated into Vietnamese by Đỗ Trọng Quang.
- Tạ Long. 1975. “Về mối quan hệ cộng đồng tộc người giữa ba nhóm Mày, Rục, Sách.” [On the collective ethnic relationship between the three groups Mày, Rục and Sách.] In *Về vấn đề xác định thành phần các dân tộc thiểu số ở miền bắc Việt Nam*, pp. 518-530. Hà Nội: Viện Dân tộc học.
- Data on three small Vietic language groups of central Vietnam.
- Thái Phiên. 1984. “Từ những sinh hoạt, vui chơi dân gian đến những thể nghiệm sân khấu hóa múa dân gian dân tộc Mường khu vực Hòa Bình. [From activities and folkgames to the experiences of staging ethnic Mường folkdancing of the Hoa Binh area.]” *TCVHDG* 4: 44-49. Hà Nội: Viện Văn hóa dân gian.
- Thi Nhị, Trần Mạnh Cát. 1975. “Vài nét về người Thổ ở Nghệ An.” [Some characteristics of the Thổ people in Nghệ An.] In *Về vấn đề xác định thành phần các dân tộc thiểu số ở miền bắc Việt Nam*, pp. 444-455. Hà Nội: Viện Dân tộc học.
- The Mường are called Thổ in Nghệ An province. Their language is a dialect of Mường (and includes the Cuối, Đan Lai, Ly Ha, and Poong variations) and should not be confused with the Thổ of the provinces bordering China, which is a Tai language.

- Tô Đông Hải. 1988. “Đám Hiếu ở Mường Bi—điểm hội tụ của văn hóa dân gian mang tính nhân bản sâu sắc.” [Funeral processions in Mường Bi—a converging point of folk culture with profound anthropocentric features.] In *Người Mường với văn hóa cổ truyền Mường Bi*, pp. 116-129. HSB: UBND huyện Tân Lạc, Sở VH TT HSB.
- Trần Quốc Vương, et. al. 1976. “Tết Mường ở Hòa Bình, Phú Thọ, Thanh Hóa.” [Mường new year in Hoa Binh, Phu Tho and Thanh Hoa.] In *Mùa xuân và phong tục Việt Nam*, pp. 137-140, 187-198. Hà Nội: Nxb Văn hóa.
• Description of spring festivals in the Mường area.
- Trần Quốc Vương, Nguyễn Dương Bình. 1971. “Một vài nhận xét về mối quan hệ Mường Việt và quá trình phân hóa giữa tộc Mường và tộc Việt.” [Some observations about the Mường Vietnamese relationship and the differentiating process between ethnic Mường and ethnic Vietnamese.] *TBKH* 5: 229-230. Hà Nội: ĐHTH Hà Nội.
• Not seen.
- Trương Sỹ Hùng. 1980. Tổ chức tang ma Mường. [Organizing a Mường funeral.] Hanoi: unpublished ms.
• Paper presented at an ethnology conference (Thông báo Dân tộc học). Not seen.
- Ty văn hóa Thanh Hóa. 1974. Tục chơi xuân Thanh Hóa. [Spring games in Thanh Hoa.] Thanh Hóa: Văn học nghệ thuật Dân gian.
- Văn Nhân. 1989. “Tục uống rượu cần của người Mường.” [The Mường practice of drinking rice wine.] *NCVHNT* 5, Hanoi.
• Not seen.
- Viện Dân tộc học. 1959. “Dân tộc Mường.” [The Mường ethnic group.] In *Các dân tộc thiểu số ở Việt Nam*, pp. 85-101. Hà Nội: Nxb Văn hóa.
• The authors include Lã Văn Lô, Nguyễn Hữu Thấu, Mai Văn Trí, Mạc Như Đường and Ngọc Anh.
- Viện Dân Tộc Học. 1983. “Dân tộc Mường.” [The Mường people.] In *Sổ tay về các dân tộc ở Việt Nam*, Hà Nội: Nxb KHXH.
• The Mường section on pages 23-27, is by Nguyễn Dương Bình; Thổ: pp 27-30, by Nguyễn Anh Ngọc; Chứt: pp 31-33, by Tạ Long.
- Vũ Đức Phúc, Đặng Văn Lung. 1982. Quan hệ Việt Mường qua một câu ca dao cổ. [The Viet Mường relationship through a line of an ancient folksong.] Hanoi: unpublished ms.
• Paper presented at an ethnology conference (Hội nghị DTH). Not seen.
- Vũ Hoa. 1987. “Hội sắc bùa của người Mường Vang-Lạc Sơn, Hà Sơn Bình.” [Festival of gong melodies of the Mường Vang-Lac Son, Ha Son Binh.] *TCVHDG* 3: 55-62. Hà Nội: Viện Văn hóa dân gian.

- Vũ Ngọc Khánh. 1977. “Đẻ đất đẻ nước và một số tư liệu có liên quan đến dân tộc học.” [Birth of land and water and some data related to ethnology.] *TCDTH* 2: 21-31. Hà Nội: Viện Dân tộc học.
- Vương Đắc Hùng. 1988. “Giao tiếp ở Mường Bi.” [Relationships in Mường Bi.] In *Người Mường với văn hóa cổ truyền Mường Bi*, pp. 257-267. HSB: UBND huyện Tân Lạc, Sở VH TT HSB.
- Vương Hoàng Tuyên. 1960. “Không thể tách rời vấn đề nguồn gốc tiếng nói Việt Nam khỏi vấn đề nguồn gốc dân tộc được.” [One cannot separate the problem of the origin of the language of Vietnam from the problem of the origin of the people.] *NCLS* 12: 84-92. Hà Nội: Viện Sử học.
- Vương Hoàng Tuyên. 1963. *Các dân tộc nguồn gốc Nam-Á ở miền bắc Việt Nam*. [The ethnic groups of south Asian origin in the northern region of Vietnam.] Hà Nội: Nxb Giáo Dục.

Archeology:

- Bezacier, Louis. 1944. “La province de Thanh hoa; principaux vestiges archéologiques.” [The province of Thanh Hoa; major archeological traces.] *CEFEO* 38: 17-19. Hanoi: École Française d’Extrême Orient.
• Citation from Embree and Dotson, 1950. Not seen.
- Bougier, M. 1921. “La pagode des Le à Thanh-hoa.” [The pagoda of the Le in Thanh hoa.] *BAH* 8: 131-140. Hue.
• Citation from Embree and Dotson, 1950. Not seen.
- Colani, Madeleine. 1927. *L’age de la pierre dans la province de Hoa Binh (Tonkin)*. [The stone age in Hoa Binh province (Tonkin).] 126 pp. Hanoi: Impr d’Ext Or.
• Also in *Mem Serv Geol Indoch* 14 (1927) fasc.1 Plates, map. Summarized briefly by Robequain, *BEFEO* 29(1929): 361-364. Citation from Embree and Dotson, 1950. Not seen.
- Colani, Madeleine. 1929. “Mission dans les provinces de Hoa-Binh, Ninh-binh et Ha-nam.” [Mission in the provinces of Hoa Binh, Ninh Binh and Ha Nam.] *BEFEO* 29: 469. Hanoi: École Française d’Extrême Orient.
• Citation from Embree and Dotson, 1950. Not seen.
- Goloubew, Victor. 1931-32. “La province de Thanh-hoa et sa céramique.” [Thanh Hoa province and ceramics.] *RAA* 7: 112-116. Paris.
• Illus. Citation from Embree and Dotson, 1950. Not seen.
- Goloubew, Victor. 1937. “Le peuple de Dong-Son et les Mường.” [The people of Dong Son and the Mường.] *CEFEO* 10: 19-23. Hanoi: École Française d’Extrême Orient.
• Also in *Travaux de l’Institut Anatomique de la Faculte de Medecine de l’Indochine*, Hanoi 2(1937): 16-18. Not seen.

Lê Văn Lan. 1962. “Tìm hiểu nguồn gốc của những chiếc trống đồng cổ.” [Seeking to understand the origin of the ancient brass drums.] *NCLS* 9, Hà Nội: Viện Sử học.

- The two final sections are about Mường drums. Not seen.

Pajot and Patte, E. 1927. “Fouilles de Thanh Hoa (Annam).” (Excavations in Thanh Hoa [Annam]) *BEFEO* 27: 464-468. Hanoi: École Française d’Extrême Orient.

- Citation from Embree and Dotson, 1950. Not seen.

History:

author unknown. 1986. “Một số suy nghĩ về địa vực cư trú của người Mường trong lịch sử.” [Some thoughts on the geographic residence of the Mường people in history.] *STHSB* 4, HSB, VN.

- Not seen.

Buttinger, Joseph. 1958. “The smaller dragon; a political history of Vietnam.” New York: Praeger.

- Not seen.

Hoài Nam. 1963. “Cuộc khởi nghĩa năm Kỷ Dậu (1909) của dân tộc Mường ở Hòa Bình.” [The uprising in the year of Ky Dau (1909) of the Mường in Hoa Binh.] *NCLS* 2, Hà Nội: Viện Sử học.

- Not seen.

Ngô Đức Thịnh. 1972. “Sơ lược giới thiệu quá trình hình thành sự phân bố cư dân và thành phần dân tộc ở Lào.” [Cursory introduction to the formation of distribution of the residents and ethnic components in Laos.] *TBDTH* 1: 125-139. Hà Nội: Viện Dân tộc học.

- Not seen.

Ngô Tiến Chất. 1968. “Về những cuộc đấu tranh vũ trang của nhân dân các dân tộc tỉnh Hòa Bình trong cuộc kháng chiến chống Pháp (1946-1954).” [About the armed struggles of the ethnic peoples of Hoa Binh province in the resistance against France (1946-1954).] *NCLS* 4, Hà Nội: Viện Sử học.

- Not seen.

Nguyễn Dương Bình. 1977. “Về tình hình ruộng đất của dân tộc Mường trước cách mạng tháng Tám.” [On the cultivated land situation of the Mường people before the August revolution.] *TCDTH* 2: 12-20. Hà Nội: Viện Dân tộc học.

Nguyễn Lâm Cường. 1988. “Mường Bi thời tiền sử.” [Mường Bi in prehistoric times.] In *Người Mường với văn hóa cổ truyền Mường Bi*, pp. 27-44. HSB, VN: UBND huyện Tân Lạc, Sở VH-TT HSB.

Nguyễn Lương Bích. 1968. “Phương thức sản xuất châu Á tại miền núi Việt Nam trong các thời đại trước.” [Asian mode of production in the mountain regions of Vietnam in the earlier eras.] *NCLS* 3, Hà Nội: Viện Sử học.

- Mainly about the three ethnic groups Thai, Tày and Mường. Not seen.

- Nguyễn Thế Phương. 1958. “Tiếng Mường và mối liên quan về nguồn gốc giữa người Mường, người Kinh.” [The Mường language and the relational system of the origin between the Mường people and the Kinh people.] *TCVSD* 42: 68-75. Hà Nội: Viện Sử học.
 • Kinh is another term for Vietnamese.
- Nguyễn Từ Chi. 1967. Báo chí về tình hình ruộng đất và xã hội Mường trước cách mạng. [Periodicals (the press) on the land ownership situation and Mường society before the revolution.] Hanoi: unpublished ms.
 • At the Economics Institute. Not seen.
- Nguyễn Từ Chi. 1988. “Người Mường ở Hòa Bình cũ.” [Mường people in old Hoa Binh.] In *Người Mường với văn hóa cổ truyền Mường Bi*, pp. 349-377. HSB, VN: UBND huyện Tân Lạc, Sở VH TT HSB.
- Nguyễn Văn Huyền. 1944. “Phần tìm hiểu nguồn gốc người Việt-Mường.” [A partial study of the origin of the Viet-Mường people.] *La Civilisation annamite* pp. 8-9. Hanoi: Collection de la direction de L’instruction publique de L’Indochine.
 • Not seen.
- Quách Điêu. 1925. “Hoà Bình tỉnh quan lang sử khảo.” [Hoa Binh, province of the Mường hereditary mandarin of historical research.] *NP* 100, Hanoi.
 • Not seen.
- Quách Quang Báo, Hoàng Anh Đức. 1980. “Vài nét về công tác nghiên cứu dân tộc và thực hiện ba cuộc cách mạng ở miền núi Thanh Hóa.” [Some features of the ethnic research and the reality of three revolutions in the mountains of Thanh Hoa.] In *Sưu tập Dân tộc học 1979*, pp. 141-142. Hà Nội: Viện Dân tộc học.
 • Abstract of a paper presented at the 7th ethnology conference, Hanoi
- Trần Văn Giàu, Nguyễn Văn Sư. 1961. “Cuộc khởi nghĩa của đồng bào Mường - Hòa Bình (Tháng 8 năm 1909 đến tháng 1 năm 1910).” [The uprising of the Hoa Binh Mường compatriots - (August 1909 to January 1910).] In *Lịch sử cận đại Việt Nam, Tập III*, pp. 109-113. Hà Nội: Nxb Giáo Dục.
 • Not seen.
- Vương Hoàng Tuyên. 1960. “Không thể tách rời vấn đề nguồn gốc tiếng nói Việt Nam khỏi vấn đề nguồn gốc dân tộc được.” [One cannot separate the problem of the origin of the language of Vietnam from the problem of the origin of the people.] *NCLS* 12: 84-92. Hà Nội: Viện Sử học.
- Vương Hoàng Tuyên. 1963. “Một vài tài liệu về ngôn ngữ dân tộc học góp phần vào việc tìm hiểu nguồn gốc người Việt.” [Some documents on ethnic languages contributing to the study of the origin of the Vietnamese people.] *NCLS* 57: 28-38. Hà Nội: Viện Sử học.

Vương Hoàng Tuyên. 1963. Các dân tộc nguồn gốc Nam-Á ở miền bắc Việt Nam. [The ethnic groups of south Asian origin in the northern region of Vietnam.] Hà Nội: Nxb Giáo Dục.

Linguistics:

Barker, Milton E. no date. *The phonological structure of Mường*. Dallas: SIL.
• Microfiche only.

Barker, Milton E. 1963. “Proto-Vietnamuong initial labial consonants.” *VHNS* 12 (3): 491-500. Sài Gòn: Nhà Văn hóa.
• A phonological description.

Barker, Milton E. 1966. “Vietnamese-Mường tone correspondences.” In *SCAL* N.H. Zide, ed, pp. 9-25. The Hague: Mouton.

Barker, Milton E. 1968. “The Phonemes of Mường.” *SiL* 20: 59-62. Dallas, Texas: SIL.
• The phonemes of monosyllables are presented: consonants, vowels, tones and sequence limitations. The data used is from the Mường Khen dialect.

Barker, Milton E. & Muriel A., collectors and trans. no date. *Collection of texts*. unpublished ms.
• A typed collection of Mường texts with translation into Vietnamese and English.

Barker, Milton E. and Muriel A. 1970. “Proto-Vietnamuong (Annamuong) final consonants and vowels.” *Lingua* 24(3): 268-285. Amsterdam: North Holland Publishing Company.
• A phonological description.

Barker, Milton E. and Muriel A. 1976. *Mường-Vietnamese-English Dictionary*. Dallas: SIL.
• An extensive wordlist, with Vietnamese and English glosses, microfiche only.

Barker, Milton E. and Muriel A. 1976. *Mường Language Lessons*. Manila: SIL.
• Phrasebook of language lessons with Vietnamese and English equivalents.

Cadière, Léopold. 1905. “Les Hautes vallées du Song Gianh.” [The high valleys of the Gianh river.] *BEFÉO* 5: 3-4, 349-367. Hanoi: École Française d’Extrême Orient.
• Notes, chiefly linguistic on the Nguồn (Mường).

Cheon, M. A. 1905. “Note sur les Mường de la province de Son-tay.” [A note on the Mường of Son-Tay province.] *BEFEO* 5: 328-348. Hanoi: École Française d’Extrême Orient.

- Cheon, M. A. 1907. "Note sur les dialectes Nguồn, Sác et Mường." [A note on the dialects of Nguồn, Sác and Mường.] *BEFEO* 7(1-2): 87-99. Hanoi: École Française d'Extrême Orient.
- A comparative study of Mường dialects, although Sác is now generally considered to be an independent language in the same family. Not seen.
- Chu Thái Sơn. 1973. *Từ vựng tiếng Mường Au Tá (Hòa Bình)*. [Word list of Au Ta Mường (Hoa Binh).] Hanoi: unpublished ms.
- List of Mường words in Au Ta dialect, at Viện Dân tộc học.
- Đặng Nghiêm Vạn, Nguyễn Ánh Ngọc. 1973. *Từ vựng tiếng Đan Lai, Ly Hà, Poong, Mường Rêch (Nghệ An)*. [Lexicon of Dan Lai Ly Ha, Poong and Mường Rech (Nghệ An).] Hanoi: unpublished ms.
- List of 800 words and phrases in Mường, Tay Poong, Dan Lai and Ly Ha, at the Ethnology Institute. Not seen.
- Diffloth, Gerard. 1982. *Viet-Muong branch*. unpublished ms.
- Three pages with charts showing groupings of Viet-Mường languages.
- Diffloth, Gerard. 1990. *Vietnamese tonogenesis and new data on the registers of Thavung*. unpublished ms.
- Paper presented at the 23rd International Conference on Sino-Tibetan Languages and Linguistics: workshop on the languages of the China-Vietnam borderlands, Oct 1990, Arlington, TX. Includes one page of linguistic data.
- Diffloth, Gerard. 1991. *Vietnamese as a Mon-Khmer language*. unpublished ms.
- Paper presented at South-East Asian Linguistic Conference, Wayne State University, May 1991. Includes Muong and Thavung data, and map.
- Đoàn Thiện Thuật. 1962. "Lược ghi về thanh điệu tiếng Mường Ngọc Lạc, Thanh Hóa." [Brief notes on the tones of Mường in Ngọc Lạc, Thanh Hoa.] *TBKH* 1: 174-180. Hà Nội: ĐHTH Hà Nội.
- Đoàn Văn Phúc. 1978. *Nghiên cứu tiếng Kha Phong*. [Research of Kha Phong language.] Hà Nội: ĐHTH Hà Nội.
- Graduate thesis, not seen.
- Đoàn Văn Phúc. 1986. "Hệ thống ngữ âm tiếng Aream." [The phonetic system of Aream.] In *Những vấn đề ngôn ngữ học và các ngôn ngữ phương Đông*, pp. 47-53. Hà Nội: Viện Ngôn ngữ học.
- A phonetic description of a Vietic language.
- Ferlus, Michel. 1974. "Problèmes de mutations consonantiques en Thavung." [Problems of consonant changes in Thavung.] *BSLP* 69(1): 311-323. Paris: SLP.
- A phonology paper on a Vietic language of Laos. Not seen.
- Ferlus, Michel. 1974. "Le groupe viet-Mường." [The Viet-Mường group.] *ASEMI* 5(1): 69-77. Paris.
- Not seen.

Ferlus, Michel. 1975. “Vietnamien et proto-Viet-Mường.” [Vietnamese and proto Viet-Mường.] *ASEMI* 6(4): 21-56. Paris.

Ferlus, Michel. 1978. *Evolution of medial obstruents in Vietnamese*. unpublished ms.

- Paper presented at the Second International Congress of Austroasiatic Linguistics (CIIL), Mysore, India, Dec 1978.

Ferlus, Michel. 1979 (1975a). “Lexique thavung-français.” [Thavung-French dictionary.] *CLAO* 5: 71-94. Paris: unknown.

- A dictionary/wordlist of a Vietic language in Laos with French glosses.

Ferlus, Michel. 1991. *Vocalisme du Proto Viet-Mường*. 19 pp. unpublished ms.

- Paper circulated at the 24th International Conference on Sino-Tibetan Languages and Linguistics, Bangkok and Chiang Mai, Oct 1991. Includes 17 pages of linguistic data.

Ferlus, Michel. 1992. “Sur l’origine géographique des langues Viet-Mường.” [About the geographic origins of the Viet-Mường languages.] *MKS* 18-19: 52-59. Thailand and Dallas: Mahidol University and SIL.

- Paper presented at Third International Conference on Austroasiatic Languages, Oct 1975.

Ferlus, Michel and Nguyễn Phú Phong. 1976-77. “Analyse de quatre articles d’ethnolinguistique Viet-Mường publiés a Hanoi.” [Analysis of four ethnolinguistic Viet-Mường articles published in Hanoi.] *CEV* 3: 3-16. Paris.

- Not seen.

Hà Văn Tấn and Phạm Đức Dương. 1978. “Về Ngôn Ngữ Tiên Việt-Mường.” [On Proto Viet-Mường.] *TCDTH* 1: 64-69. Hà Nội: Viện Dân tộc học.

Hamp, Eric P. 1966. “Vietnamường labials again.” In *SCAL*, N.H. Zide, ed., pp. 41-43. The Hague: Mouton.

- A further interpretation of the data presented in Barker, “Proto-Vietna mường initial labial consonants”, as an attempt to explain why the voicing in Vietnamese and Mường is at variance. Hamp presents no new data, merely reorganizes Barker’s data to focus on the phonetic features, and then posits some rules to explain what the proto form might have been and how it shifted differently in Vietnamese and Mường.

Hayes, La Vaughn H. 1982. “On Daic loans and initial mutation in Thavung.” *MKS* 11: 101-114. Hawaii: University of Hawaii Press.

- A phonology paper on a Vietic language of Laos.

Hayes, La Vaughn H. 1982. “The mutation of *R in pre-Thavung.” *MKS* 11: 83-100. Hawaii: University of Hawaii Press.

- Phonological information on a Vietic language of Laos. See also, “A note on Thavung-Errata, *MKS* XI,” in *MKS* XII, 1983.

- Hayes, La Vaughn H. 1983. "The register systems of Thavung." *MKS* 12: 91-122. Hawaii: University of Hawaii Press.
 • Information on a Vietic language of Laos.
- Hayes, La Vaughn H. 1992. "Vietic and Viet-Mường: a new subgrouping in Mon-Khmer." *MKS* 21: 211-228. Thailand and Dallas: Mahidol University and SIL.
 • Introduces the term Vietic, and explains the distinction made between that term and the term Viet-Mường.
- Hồ Lê. 1971. "Những sự nghiên cứu và tranh luận của nước ngoài xung quanh vấn đề nguồn gốc tiếng Việt." [The research and debate from other countries about the problem of the origin of Vietnamese.] *NN* 4: 42-59. Hà Nội: Viện Ngôn ngữ học.
- Hoàng Mai Hạnh. 1980. "Tiếng Thổ và vị trí của nó trong nhóm Việt-Mường." [Thổ and its position in the Viet-Mường group.] In *Sưu tập Dân tộc học* 1979, pp. 68-71. Hà Nội: Viện Dân tộc học.
 • Abstract of a paper presented at the 7th ethnology conference, Hanoi.
- Hoàng Mai Hạnh. 1981. "Phương ngữ bắc Trung bộ và mối quan hệ Việt-Mường." [The dialect of the north central plain and its relationship to Viet-Mường.] In *Sưu tập Dân tộc học* 1980, pp. 192-195. Hà Nội: Viện Dân tộc học.
 • Abstract of a paper presented at an ethnology conference.
- Komarova, I.N. 1985. "Đối chiếu hệ thống thanh điệu tiếng Poong và tiếng Tạng." [A comparison of the Poong and Tibetan tone systems.] *NN* 4: 81-82. Hà Nội: Viện Ngôn ngữ học.
 • Not seen.
- Mạc Nguyễn Chung. 1963. "Tìm hiểu các dân tộc thiểu số nói tiếng Việt-Mường ở miền Bắc Trung Bộ." [Towards an understanding of the ethnic minorities who speak Viet-Mường languages in the North Central plain region.] *TSDT* 6 (39), Hà Nội: Viện Ngôn ngữ học.
 • Not seen.
- Nguyễn Dương Bình, Tạ Long, Thi Nhị. 1978. "Các dân tộc thuộc nhóm ngôn ngữ Việt-Mường." [The ethnic groups belonging to the Viet-Mường language group.] In *Các dân tộc ít người ở Việt Nam (các tỉnh phía Bắc)*, pp. 73-99. Hà Nội: Nxb KHXH.
- Nguyễn Đình Khoa. 1969. "Về mối quan hệ Việt-Mường trên cơ sở tài liệu nhân chủng học." [On the Viet-Mường relationship based on anthropological material.] *NCLS* 125 (8?), Hà Nội: Viện Sử học.
 • Not seen.

- Nguyễn Đình Khoa. 1976. “Đặc điểm nhân chủng các dân tộc người ngôn ngữ Việt Mường.” [Anthropological character of the peoples of Viet Mường languages.] In *Các dân tộc ở miền Bắc Việt Nam*, pp. 75-76, 91-115, 199-207. Hà Nội: Nxb KHXH.
 • Includes 2 pages of portrait photos.
- Nguyễn Đình Khoa. 1983. “Vấn đề nguồn gốc các dân tộc ngôn ngữ Việt Mường.” [The problem of the origin of the peoples of Viet-Mường languages.] In *Các dân tộc ở Việt Nam*, pp. 121-128. Hà Nội: Nxb KHXH.
 • Not seen.
- Nguyễn Hữu Hoanh. 1988. “Về mức độ gần gũi của các ngôn ngữ trong nhóm Việt-Mường.” [On the degree of closeness of the languages in the Viet-Mường group.] In *Tiếng Việt và các ngôn ngữ ở Đông Nam Á*, pp. 76-84. Hà Nội: Viện Ngôn ngữ học.
- Nguyễn Hữu Thức. 1988. “Tục ngữ.” [Sayings.] In *Người Mường với văn hóa cổ truyền Mường Bi*, pp. 305-312. HSB: UBND huyện Tân Lạc, Sở VHTT HSB.
- Nguyễn Khắc Hùng, and Lê Văn Trường. 1988. “Úy Lô và hiện tượng -r cuối trong tiếng Úy Lô (Tiền Việt-Mường).” [Uy Lo and the phenomenon of final -r in Uy Lo (Proto Viet-Mường).] *NN* 1: 68-70. Hà Nội: Viện Ngôn ngữ học.
 • Also in *Những vấn đề ngôn ngữ học và các ngôn ngữ phương Đông*, 1986.
- Nguyễn Khắc Hùng, Ngô Vĩnh Bình. 1981. Ngôn ngữ Việt Mường. [Viet Mường language.] In *Đại gia đình dân tộc Việt Nam*, pp. 23-36. Hà Nội: Nxb Giáo Dục.
 • Not seen.
- Nguyễn Kim Thán. 1971. Vài nét về hệ thống âm vị tiếng Mường và phương án phiên âm tiếng Mường. [Some points on the sound system of Mường and the method of transcribing Mường.] *NN* 1: 1-11. Hà Nội: Viện Ngôn ngữ học.
 • A phonology paper with orthographic considerations.
- Nguyễn Kim Thán. 1971. “Cần có một hệ thống phiên âm thống nhất tiếng Mường.” [The need for a unified transcription system for Mường.] *VHHB* 7: 59-63. Hoa Bình.
 • Not seen.
- Nguyễn Lâm Cần. 1972. “Lỗi về phát âm và về chính tả thường gặp ở các em học sinh người Mường.” [Mistakes in pronunciation and dictation often found among Mường students.] *NN* 2: 64-65. Hà Nội: Viện Ngôn ngữ học.
 • Data from Mường children in a classroom where Vietnamese is the medium of instruction.

- Nguyễn Minh Đức. 1972. "Một vài nét về các thổ ngữ của tiếng Mường Hòa Bình" [Some features of the dialects of Hoa Binh Mường.] In *Tìm hiểu ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam* 1: 6-24. Hà Nội: Viện Ngôn ngữ học.
- Nguyễn Phan Cảnh. 1962. "Khảo sát về thanh điệu tiếng Mường (phương ngôn Mường Bi) trong các từ tách rời." [Investigation of Mường tones (of the Mường Bi dialect) in separating words.] *TBKH (Khoa ngữ văn)* 1: 136-143. Hà Nội: ĐHTH Hà Nội.
- Nguyễn Phú Phong, Trần Trí Dõi, M. Ferlus. 1988. *Lexique Vietnamien - Rục - Français, parler d'une minorité ethnique des montagnes de Quang Binh, Vietnam, avec notes ethnographiques et introduction linguistique.* [Vietnamese-Rục-French dictionary, speech of an ethnic minority group in the mountains of Quang Binh, Vietnam, with ethnographic notes and a linguistic introduction.] Université de Paris, vol 7, Paris: Sudestasië.
 • A dictionary/word list of a Vietic language of central Vietnam, with glosses in Vietnamese and French. Not seen.
- Nguyễn Thế Phương. 1958. "Tiếng Mường và mối liên quan về nguồn gốc giữa người Mường, người Kinh." [The Mường language and the relational system of the origin between the Mường people and the Kinh people.] *TCVSD* 42: 68-75. Hà Nội: Viện Sử học.
 • Kinh is another term for Vietnamese.
- Nguyễn Tương Lai. 1978. *Từ vựng các ngôn ngữ Cuối Niên, Cuối Cham, Đan Lai Ly Ha, Poong (Nghệ An).* [Lexicon of the languages Cuối Niên, Cuối Cham, Đan Lai Ly Ha, and Poong (Nghệ An).] Hanoi: unpublished ms.
 • Wordlists from several Vietic languages of central Vietnam. At the Ban Đông Nam Á (Southeast Asia Committee). Not seen.
- Nguyễn Tương Lai, Lê Văn Dương. 1978. *Từ vựng các ngôn ngữ Còi (tức Kha Phong), Mã Liêng.* [Lexicon of the languages Còi (or Kha Phong) and Mã Liêng.] Hanoi: unpublished ms.
 • Wordlists of two Vietic languages of central Vietnam. At the Ban Đông Nam Á (Southeast Asia Committee). Not seen.
- Nguyễn Văn Lợi. 1988. "Sự hình thành đối lập đường nét thanh điệu bằng/không bằng trong các ngôn ngữ Việt-Mường (trên tư liệu tiếng Arem và Rục)." [The form of opposing tone strokes level/not level in Viet-Mường languages (based on Arem and Rục data).] *NN* 2: 3-9. Hà Nội: Viện Ngôn ngữ học.
 • Phonological data on the tone systems of Vietic languages.
- Nguyễn Văn Lợi. 1991. "Về quá trình hình thành sự đối lập âm vực thanh điệu trong các ngôn ngữ Việt-Mường." [On the formation of the oppositions of Viet-Mường tone registers.] *NN* 1: 49-59. Hà Nội: Viện Ngôn ngữ học.
 • Phonological data on tone systems in Vietic languages.

- Nguyễn Văn Lợi. 1992. *Trung tố cấu tạo, danh từ, proto Việt-Mường và dấu vết của chúng trong tiếng Việt hiện đại*. [Created elements, nouns in proto-Viet-Muong and traces of these in modern Vietnamese.] Hanoi: unpublished ms.
- Paper presented at a linguistics conference (Nghiên cứu ngôn ngữ 1992). Not seen.
- Nguyễn Văn Mạnh. 1981 “Vài suy nghĩ về cộng đồng tiền Việt-Mường ở Bình Tri Thiên.” [Some thoughts on the proto Viet-Muong community in Bình Tri Thiên.] In *Sưu tập Dân tộc học* 1980, pp. 195-197. Hà Nội: Viện Dân tộc học.
- Abstract of a paper presented at an ethnology conference.
- Nguyễn Văn San. 1956. “Văn tự Thổ và cách ghi âm.” [Thổ script and ways of recording.] *TCVSD* 16: 79-81. Hà Nội: Viện Sử học.
- May not be about the Thổ which is a dialect of Mường. Not seen.
- Nguyễn Văn Tài. 1972. “So sánh hệ thống ngữ âm tiếng Mường một số vùng xung quanh Hòa Bình.” [Compare the Mường phonetic system in some neighborhoods around Hoa Binh.] In *Tìm hiểu ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam*, vol 1, pp. 25-48. Hà Nội: Viện Ngôn ngữ học.
- The author considers data from two villages in Thanh Hoa (south of Hoa Binh) and one in Ba Vi (north), and describes the phonetic differences. He describes the basic Mường syllable structure and the four kinds of syllables which occur. Each syllable component is examined in turn with data from the three dialects. Graphs are included in the description of the tones. The author also compares Mường with Vietnamese, but does not always make it clear which of the three dialects described in this article he uses for his comparison with Vietnamese.
- Nguyễn Văn Tài. 1975. “Tiếng Nguồn, một phương ngôn của tiếng Việt hay một phương ngôn của tiếng Mường?” [Nguon language, a dialect of Vietnamese or a dialect of Mường?] *NN* 4: 8-16. Hà Nội: Viện Ngôn ngữ học.
- The author concludes that Nguồn is a dialect of Mường rather than of Vietnamese, based primarily on phonological data, although other factors are also mentioned.
- Nguyễn Văn Tài. 1976. “Thử bàn về vị trí tiếng Chứt, tiếng Cuôi trong nhóm Việt-Mường.” [An attempt to discuss the position of Chứt and Cuôi in the Việt-Muong group.] *TCDTH* 2, Hà Nội: Viện Dân tộc học.
- Not seen.

- Nguyễn Văn Tài. 1977. "Một vài nhận xét về từ xưng hô của tiếng Mường." [Some observations on terms of address in Mường.] *NN* 2: 48-57. Hà Nội: Viện Ngôn ngữ học.
- The author compares the system of terms of address (pronouns) in Mường to Vietnamese. Mường has generic pronouns as well as those based on kinship terms. In Mường the generic terms do not have the attitudinal undertones, or implied insult that they have in Vietnamese. Another difference from Vietnamese is that in Mường, when referring to the second person, two terms, one of each kind, can be combined or used interchangeably without changing the meaning or referent.
- Nguyễn Văn Tài. 1978. "Bàn thêm về các ngôn ngữ thuộc nhóm Việt-Mường." [More on the Viet-Mường languages.] *NN* 1: 31-40. Hà Nội: Viện Ngôn ngữ học.
- The author lists some languages and dialects considered to belong to the Viet-Mường group, and poses the question of whether all of these can be considered independent languages or not, and if not then how many languages are there in the group? While admitting that there is inadequate data available for many of these, he concludes that there are at least five languages in the group, Viet, Mường, Cuối, Chứt and the Western Trường Sơn (Laos) languages.
- Nguyễn Văn Tài. 1978. "Góp thêm tài liệu cho việc đoán định thời điểm chia tách của hai ngôn ngữ Việt và Mường." [A contribution of more material to the work of judging the division point in time of the two languages of Vietnamese and Mường.] *TCDTH* 3: 23-28. Hà Nội: Viện Dân tộc học.
- Nguyễn Văn Tài. 1980. "Thử tìm một biên pháp dễ hiểu nhanh nhất các thổ ngữ tiếng Mường." [An attempt to find a method for most quickly understanding the dialects of Mường.] Hanoi: unpublished ms.
- Paper presented at an ethnology conference (Hội nghị Thông báo Dân tộc học). Only copy has been lost. Not seen.
- Nguyễn Văn Tài. 1980. "Về vấn đề phân chia các phương ngôn tiếng Mường". [On the problem of dividing the dialects of Mường.] In *Một số vấn đề ngôn ngữ học Việt Nam*, pp. 425-436. Hà Nội: Nxb ĐHVTHCN.
- Nguyễn Văn Tài. 1983. "Ngữ âm tiếng Mường qua các phương ngôn." [Mường dialect phonology.] Hanoi: unpublished ms.
- This graduate thesis (Linguistic Institute, Hanoi,) includes numerous maps and lists of words from nearly 60 varieties of Mường identified by the author, based on phonological data.
- Nguyễn Văn Tài. 1984. "Tư liệu về sự biến đổi các nguyên âm Việt Mường chung. [Documents on the evolution of common Viet-Mường vowels.] *NN* 4: 52-60. Hà Nội: Viện Ngôn ngữ học.
- Presents phonological changes in the vowel system on general Viet-Mường, (a branch of proto-Viet-Mường,) and presents a chart reconstructing the vowel system of proto-Viet-Mường. Numerous examples are given from a number of local dialects for each vowel shift.

Nguyễn Văn Tài. 1986. “Lại bàn về thành phần các ngôn ngữ trong nhóm Việt-Mường.” [And discussion of the composition of the languages in the Viet-Mường group.] In *Những vấn đề ngôn ngữ học và các ngôn ngữ phương Đông*, pp. 274-282. Hà Nội: Viện Ngôn ngữ học.

- Another article addressing the grouping of Vietic languages. This article includes nine languages in the group, and the author divides those nine into two major groups, east (Vietnam) and west (Laos) of the Truong Son mountain range. The western group is further divided into two sub-groups based on the work of Ferlus. The eastern group is also divided into two sub-groups, north and south. The reasons given for these divisions are based primarily on the lexicon, as grammatical differences within the group are negligible, and the phonological differences mostly follow the rules of the historical change process.

Nguyễn Văn Tài. 1988. “Thử tìm một giải pháp về các nguyên âm Việt-Mường chung.” [Toward a solution concerning the vowels of Common Viet-Mường.] In *Những vấn đề ngôn ngữ các dân tộc ở Việt Nam và khu vực Đông Nam Á*, pp. 29-48. Hà Nội: Viện Ngôn ngữ học: Nxb KHXH.

- Reexamines Vietnamese and Mường and the reconstructions of Proto Viet-Mường (especially Barker and Sokolovskaya) concluding (41, 47) that Proto Viet-Mường proper (not Vietic) had a system of 26 vowels - 9 simple vowels and 3 off-glides in two sets, plus 2 short vowels. The two sets differ by a grand shift in which all 9 vowels in the second set move down one step and the lowest (off-glides) move up to mid-height (chart 41). (David Thomas summary.)

Nguyễn Văn Tài. 1988. “Tiếng Mường Bi—đôi nét độc đáo của tiếng Mường.” [Mường Bi language—a couple of unique features of Mường.] In *Người Mường với văn hóa cổ truyền Mường Bi*, pp. 172-190. HSB: UBND huyện Tân Lạc, Sở VH-TT HSB.

- Includes a general overview of the position of Mường within the Viet-Mường language group, and the position of Mường Bi as the central dialect within the Mường language. The author argues that the phonetic features of Mường Bi are the most representative of all the Mường dialects. Most of the article is about Mường in general, rather than about the Mường Bi dialect in particular.

Nguyễn Văn Tài. 1988. “Về các phụ âm tắc hữu thanh có cấu âm bổ sung trong tiếng Việt-Mường chung.” [On the voiced stops with supplemental articulation in general Viet-Mường.] In *Tiếng Việt và các ngôn ngữ ở Đông Nam Á*, pp. 155-161. Hà Nội: Viện Ngôn ngữ học.

Nguyễn Văn Tài. 1992. *Một phác họa về hệ thống âm đầu tiếng Việt-Mường chung*. [An outline of the initial sound system in common Viet-Mường.] Hanoi: unpublished ms.

- Paper presented at a linguistics conference (Nghiên cứu ngôn ngữ 1992). Not seen.

- Nguyễn Văn Tài. 1992. *7+1 từ khoa để xác định các thổ ngữ tiếng Mường*. [7+1 scientific terms to define the dialects of Mường.] Hanoi: unpublished ms.
- A method of determining which dialect of Mường any given speaker represents, based on eight key words. Paper presented to a linguistics conference, (Hội Ngôn ngữ học Việt Nam, 7/1992: Những vấn đề ngôn ngữ và văn hóa). Not seen.
- Omeljanovich, N.V. 1985. “Về vai trò hư từ của các thực động từ trong các ngôn ngữ đơn lập (trên cứ liệu tiếng Chứt, tiếng Miến Điện, và một số thứ tiếng khác ở Đông Nam Á).” [On the link-word role of full verbs in isolating languages, using data from Chut, Burmese, and some other languages in South East Asia.] *NN* 4: 83-84. Hà Nội: Viện Ngôn ngữ học.
- Abstract of a paper presented at the 2nd Vietnam-Soviet conference on linguistics.
- Parker, E.H. 1891. “The Mường Language.” *CR* 19: 267-280. Hong Kong.
- Citation from Embree and Dotson, 1950. Not seen.
- Phạm Đức Dương. 1973. *Từ vựng các ngôn ngữ Mày, Rục, Sách (Quảng Bình), Thai Phong (Borikhamxay, Lao), Mường (Hoa Bình)*. [Lexicon of Mày, Rục and Sách languages (Quang Binh), Thai Phong (Borikhamxay, Lao) and Mường (Hoa Binh).] Hanoi: unpublished ms.
- A wordlist from several Vietic languages of central Vietnam. At the Ban Đông Nam Á (Southeast Asia Committee). Not seen.
- Phạm Đức Dương. 1975. “Về mối quan hệ thân thuộc giữa các ngôn ngữ thuộc nhóm Việt Mường miền tây tỉnh Quảng Bình.” [On the close relationship between the languages in the Viet-Mường group in the western region of Quang Binh province.] In *Về vấn đề xác định thành phần các dân tộc thiểu số ở miền bắc Việt Nam*, pp. 500-517. Hà Nội: Viện Dân tộc học, Nxb KHXH.
- Phạm Đức Dương. 1978. “Về mối quan hệ Việt-Mường, Tày-Thái qua tư liệu dân tộc-ngôn ngữ học.” [On the Viet-Muong, Tay-Thai relationship through ethnolinguistic data.] *TCDTH* 3: 14-22. Hà Nội: Viện Dân tộc học.
- Phạm Đức Dương. 1979. “Về mối quan hệ nguồn gốc của các ngôn ngữ nhóm Việt-Mường.” [On the genetic affinity between languages of the Viet-Mường group.] *NN* 1: 46-58. Hà Nội: Viện Ngôn ngữ học.
- Phạm Đức Dương. 1981. “Từ vấn đề ngôn ngữ Việt Mường góp phần tìm hiểu ngôn ngữ nguồn gốc dân tộc.” [From the problem of Viet-Mường language contributing to the linguistic study of the origin of the ethnic group.] *NCLS* 3, Hà Nội: Viện Sử học.
- Not seen.
- Phạm Đức Dương. 1982. “Cõi Nguồn mô hình văn hóa-xã hội lúa nước của người Việt qua cứ liệu ngôn ngữ.” [The origin of Nguon culture and the wet rice society of the Vietnamese through linguistic data.] *NCLS* 5: 43-52. Hà Nội: Viện Sử học.
- Nguồn is generally considered to be a dialect of Mường.

- Phạm Đức Dương. 1983. "Nguồn gốc tiếng Việt: từ tiền Việt-Mường đến Việt-Mường chung." [The origin of Vietnamese from Proto Viet-Mường to general Viet-Mường.] In *Tiếp xúc ngôn ngữ ở Đông Nam Á*, pp. 76-133. Hà Nội: Viện Đông Nam Á.
- Phạm Đức Dương. 1986. "Vấn đề Proto Việt-Mường trong lịch sử Việt Nam và Đông Nam Á thời cổ đại." [The problem of proto Viet-Mường in the history of Vietnam and South East Asia of ancient times.] In *Những vấn đề ngôn ngữ học và các ngôn ngữ phương Đông*, pp. 285-297. Hà Nội: Viện Ngôn ngữ học.
- Phạm Đức Dương. 1987. "On the origin of languages of the Viet-Mường group." *VS* 18 (88): 68-115. Hanoi: Foreign Languages Publishing House.
 • An English translation of "Nguồn gốc Tiếng Việt", also in French. French title: "Origines de la langue vietnamienne: du proto-viet-mường au viet-mường common."
- Phạm Đức Dương. 1988. "Giới thiệu chương trình nghiên cứu khoa học về mối quan hệ Văn hóa Việt-Mường ở tỉnh Thanh Hóa." [An introduction to the scientific research program of the Viet-Mường cultural relationship in Thanh Hoa province.] *TCVH Thanh Hóa: Sở VHTT Thanh Hóa*.
 • Not seen.
- Phạm Đức Dương, Nguyễn Tương Lai, and Lê Văn Dương. 1978, 80. *Tư liệu về các ngôn ngữ nhóm Việt-Mường*. [Data on the languages of the Viet-Mường group.] Hanoi: unpublished ms.
 • Typed copy only, 300 pages, at Ban Đông Nam Á (Southeast Asia Committee). Not seen.
- Phạm Tất Thắng. 1992. *Bước đầu miêu tả năng lực song ngữ Mường-Việt ở nông dân người Mường Cao Răm*. [First steps in describing Mường-Vietnamese bilingual ability of the Mường peasants in Cao Ram.] Hanoi: unpublished ms.
 • Paper presented at a linguistics conference (Nghiên cứu ngôn ngữ 1992). Not seen.
- Quế Lai. 1980. "Tiếng Poong-một cứ liệu về di duệ của ngôn ngữ Việt Mường chung." [Poong language - one proof of the legacy of Common Viet-Mường.] In *Sưu tập Dân tộc học 1979*, pp. 86-89. Hà Nội: Viện Dân tộc học.
 • Abstract of a paper presented at the 7th ethnology conference, Hanoi.
- Quế Lai. 1981. "Các ngôn ngữ Việt-Mường với việc chuẩn hóa cách phát âm của tiếng Việt." [The Viet-Mường languages and the standardization of ways of pronouncing Vietnamese.] In *Sưu tập Dân tộc học 1980*, pp. 197-201. Hà Nội: Viện Dân tộc học.
 • Abstract of a paper presented at an ethnology conference.
- Sokolovskaya, N.K. 1976. *Tentative reconstruction of the Proto Viet-Mường phonology*. Moscow: unpublished ms.
 • Master's thesis in linguistics. Not available in Hanoi. In Russian. Not seen.

- Sokolovskaya, N.K. 1978. "Materials for a dictionary comparing the etymology of the Viet-Mường languages." In *Research on phonology and grammar of Oriental languages*, pp. 126-180. Moscow: unknown.
- Only available in Russian. Not seen.
- Sokolovskaya, N.K. 1978. "Về sự phân loại nội bộ các ngôn ngữ của nhóm Việt Mường." [On the classification of the Viet-Mường languages.] *NN* 2: 49-55. Hà Nội: Viện Ngôn ngữ học.
- Sokolovskaya, N.K. and Nguyễn Văn Tài. 1987. *The Mường language: Material from the Soviet-Vietnamese linguistic expedition of 1979*. Moscow: Nauka (Soviet Academy of Science).
- In Russian. Includes a grammatical description.
- Thomas, David D. 1966. "A note on Proto-Viet-Mường tones." *SCAL*, N.H. Zide, ed., pp. 24-25 (26-27). The Hague: Mouton.
- Appendix to Barker's "Vietnamese-Mường tone correspondences".
- Thomas, David D. 1992. "Review of Nguyễn Phú Phong, et. al. *Lexique Vietnamien-Ruc-Français*". *MKS* 18-19: 283. Thailand and Dallas: Mahidol University and SIL.
- Thompson, Laurence C. 1976. "Proto-Viet-Mường phonology." *AAS* 2: 1113-1204. Honolulu.
- Thompson, Laurence C. 1979. "More on Viet-Mường tonal development." In *Studies in Tai and Mon-Khmer phonetics and phonology in honor of Eugenie J. A. Henderson*, Theraphan L. Tongkum, Vichin Panupong, Pranee Kullavanijaya, Kaḷaya Tingsabadh, eds., pp. 241-246. Bangkok: Chulalongkorn University Press.
- Not seen.
- Trần Trí Dõi. 1983. "Góp phần phân chia phương ngôn tiếng Chứt." [Contribution to a classification of the dialects of Chứt.] *NN* 3: 65-70. Hà Nội: Viện Ngôn ngữ học.
- Chứt is a subgroup within the Vietic language group and is generally considered to include the languages of Mày, Rục, Sách and Mã Liêng.
- Trần Trí Dõi. 1985. "Tư liệu tiếng Chứt góp phần tìm hiểu thêm về sự biến đổi của các âm tắc giữa (obstuentes mediales) trong tiếng Việt." [Materials from Chứt contributing to the explanation of Vietnamese medial obstruent changes.] *NN* 4: 61-62. Hà Nội: Viện Ngôn ngữ học.
- Trần Trí Dõi. 1987. *Những vấn đề từ vựng và ngữ âm tiếng Chứt góp phần nghiên cứu ngữ âm lịch sử tiếng Việt.* [Chứt phonemes and vocabulary and their contribution to the history of Vietnamese.] Hanoi: unpublished ms.
- Graduate thesis, Hanoi University. Not seen.

- Trần Trí Dõi. 1988. “Tìm hiểu thêm về nguồn gốc thanh điệu tiếng Việt ở các từ có âm cuối vang (trên cứ liệu các ngôn ngữ Việt-Mường).” [Further study on the source of Vietnamese tones in the words with resonant final sounds (based on data from the Viet-Mường languages).] In *Tiếng Việt và các ngôn ngữ ở Đông Nam Á*, pp. 40-45. Hà Nội: Viện Ngôn ngữ học.
- Trần Trí Dõi. 1990. “Nhận xét về thanh điệu thổ ngữ Arem”. [Observations on the tones of the Arem dialect.] *TCKH 2*, Hà Nội: ĐHTH Hà Nội.
• Not seen.
- Trần Trí Dõi. 1991. “Về quá trình hình thành thanh của một vài thổ ngữ / ngôn ngữ Việt-Mường.” [On the formation of tones in some Viet-Mường dialects / languages.] *NN 1*: 65-72. Hà Nội: Viện Ngôn ngữ học.
- Võ Xuân Trang. 1992. *Cứ liệu tiếng Rục với việc nghiên cứu quá trình phát triển của người Rục*. [Rục language data and the research of the development of the Rục people.] Hanoi: unpublished ms.
• Paper submitted to a linguistics conference (Hội thảo Việt Nam: những vấn đề ngôn ngữ và văn hóa). Not seen.
- Vũ Đức Phúc, Đặng Văn Lung. 1982. “Quan hệ Việt Mường qua một câu ca dao cổ.” [The Viet Mường relationship through a line of an ancient folksong.] Hanoi: unpublished ms.
• Paper presented at an ethnology conference (Hội nghị DTH). Not seen.
- Vương Hoàng Tuyên. no date. “Từ vựng Mày, Rục, và Sách.” [List of 100 basic words in Mày, Rục and Sách.] Hanoi: unpublished ms.
• Word list. Not seen.
- Vương Hoàng Tuyên. 1960. “Không thể tách rời vấn đề nguồn gốc tiếng nói Việt Nam khỏi vấn đề nguồn gốc dân tộc được.” [One cannot separate the problem of the origin of the language of Vietnam from the problem of the origin of the people.] *NCLS 12*: 84-92. Hà Nội: Viện Sử học.
- Vương Hoàng Tuyên. 1963. “Một vài tài liệu về ngôn ngữ dân tộc học góp phần vào việc tìm hiểu nguồn gốc người Việt.” [Some documents on ethnic languages contributing to the study of the origin of the Vietnamese people.] *NCLS 57*: 28-38. Hà Nội: Viện Sử học.
- Wilson, Ruth S. 1966. “A comparison of Mường with some other Mon-Khmer languages.” *SCAL*, N.H. Zide, ed., vol Indo-Iranian monograph 5, pp. 203-213. The Hague: Mouton.
- Yen Son. 1950. “Học tiếng Thổ.” [Study Thổ.] Hà Nội: Nhà in Quốc Gia Việt Nam, Bắc Việt.
• Two volumes. Not seen. If this is the Thổ of Nghe An province, then it is a Mường dialect. If it is the Thổ of the Vietnam, China border area, then it is a Tai language.

Literature:

- author unknown. 1974. "Thổ Nghĩa Lộ." [Poetry of Nghĩa Lộ.] Nghĩa Lộ: Ty VHTT Nghĩa Lộ.
 • Includes 9 poems in Mường. Not seen.
- Barker, Milton E. & Muriel A., collectors and trans. no date. *collection of texts*. unpublished ms.
 • A typed collection of Mường texts with translation into Vietnamese and English.
- Bùi Thiện. 1973. *Thường rang, bộ mệng*. [Styles of singing and story telling] Hòa Bình: Ty VHTT Hòa Bình.
 • Examples of two traditional kinds of folktales and chants, compiled, edited and translated into Vietnamese in this collection.
- Bùi Thiện. 1978. "Những yếu tố sân khấu trong moi, rờ-ma, của dân tộc Mường." [The dramatic elements in moi, and ro-ma of the Mường people.] In *Diễn xướng dân gian và nghệ thuật sân khấu*, Hà Nội: Viện nghệ thuật.
 • Not seen.
- Bùi Thiện. 1988. "Dân ca—Mường Bi trong Đẻ đất đẻ nước." [Folk songs—Mường Bi in Birth of land and water.] In *Người Mường với văn hóa cổ truyền Mường Bi*, pp. 291-298. HSB, VN: UBND huyện Tân Lạc, Sở VHTT HSB.
 • The heartland of the Mường area is mentioned in the epic Mường poem, explained here by a Mường author.
- Bùi Thiện. 1988. "Hát Nhóm Mường Bi. [Nhóm Songs of the Mường Bi.] In *Người Mường với văn hóa cổ truyền Mường Bi*, pp. 299-304. Hà Sơn Bình, Vietnam: UBND huyện Tân Lạc, Sở VHTT HSB.
 • A description of one specialised style of oral literature, the *nhom* songs.
- Bùi Thiện. 1990. "Lời nói vần và thơ dân gian Mường." [Rhymed sentences and Mường folk poems.] *TCVHDG* 4: 74-75. Hà Nội: Viện Văn hóa dân gian.
- Bùi Thiện, et al. eds. 1988. *Truyện Cổ Mường*. [Muong folktales.] Hà Nội: Nxb Văn hóa Dân tộc.
 • Also Hoàng Anh Nhân, Vương Anh, Hoàng Quý (eds.). Translated into Vietnamese.
- Bùi Thiện, Đặng Văn Tu, et. al. 1987. *Truyện cổ Mường Hà Sơn Bình*. [Muong folktales from Ha Son Binh.] HSB: Sở VHTT.
 • Collected and edited also by, Nguyễn Hữu Thức, Bùi Minh Chức, Quách Minh, and translated into Vietnamese for publication.
- Bùi Thiện, Mai Văn Trí. 1976. *Tráng Đồng*. [The brass feathered bird.] Hà Nội: Nxb Văn hóa.
 • A collection of Mường mythological poetry in Vietnamese. Includes the following poems: Tráng Đồng, Cùn Đủ Lang Đà, Vườn Hoa Núi Cối.

- Bùi Thiện, Thương Diễm, Quách Giao. 1976. *Đẻ đất đẻ nước, thơ dân gian dân tộc Mường*. [Birth of land and water, ethnic poem of the Mường.] Hà Nội: Nxb Văn học.
- The Mường epic poem translated into Vietnamese.
- Chân Thành. 1958. “Truyện thần thoại Mường có thể chứng minh sự tồn tại chế độ chiếm hữu nô lệ trong lịch sử Việt Nam không?” [Can the Muong mythological stories prove the existence of the slave owning system in Vietnamese history?] *TCVSD* 1, Hà Nội: Viện Sử học.
- Not seen.
- Cheon, A. and Landes. no date. “Contes et legendes des Mường de Thạch Bi.” [Tales and legends of the Mường of Thạch Bi.] *Ms. no. 18 de la société asiatique*, Paris: la société asiatique.
- Citation from Embree and Dotson, 1950. Not seen.
- Đặng Thái Thuyên. 1983. “Đề tài hôn nhân trong truyện cổ tích thần kỳ Mường.” [The marriage theme in Mường miraculous legends.] *TCVH* 5: 94-104. Hà Nội: Viện Văn học.
- Đặng Thái Thuyên. 1985. “Mô típ sáng tạo vũ trụ trong sử thi Đẻ Đất đẻ nước.” [Cosmic creative motif in the historical poem Birth of land and water.] *TCVH* 4: 55-70. Hà Nội: Viện Văn học.
- A literary look at the epic poem of the Mường.
- Đặng Thái Thuyên. 1986. “Hôn nhân và sự phát triển của cộng đồng Mường qua sử thi Đẻ đất đẻ nước.” [Marriage and development of the Mường community in the historical poem Birth of land and water.] *TCVH* 6: 66-73. Hà Nội: Viện Văn học.
- A look at the epic poem from an anthropological perspective.
- Đặng Văn Tu. 1978. “Hát lời thương.” [Love songs.] *NTSD* 6, Vietnam.
- Not seen.
- Đặng Văn Tu. 1988. “Cây si trong văn nghệ dân gian.” [Benjamine fig tree in folklore.] In *Người Mường với văn hóa cổ truyền Mường Bi*, pp. 146-156. HSB: UBND huyện Tân Lạc, Sở VHTT HSB.
- Đặng Văn Tu. 1988. “Truyện Cổ: Ông Tùng ở Mường Bi.” [Folktale: Mr Tung in Mường Bi.] In *Người Mường với văn hóa cổ truyền Mường Bi*, pp. 317-323. HSB: UBND huyện Tân Lạc, Sở VHTT HSB.
- A Vietnamese translation of a Mường folktale.
- Đặng Văn Tu. 1992. “Hát ru của người Mường vùng Hòa Bình.” [Lullabies of the Muong people in the Hoa Binh area.] unknown, pp. 51-57. Vietnam.
- A description of Mường lullabies and the style of singing commonly used.

- Đào Văn Tiến. 1961. "Chú Cuội - Truyện dân gian dân tộc Mường." [Chú Cuội-Mường folk stories.] *NCVH* 5 (17), pp. 90-96. Hà Nội: Viện văn học.
• Humorous stories translated into Vietnamese.
- Đào Xuân Quý. 1964. "Đọc truyện thơ Mường." [Read Mường poetic stories.] *BVN* 5, Hanoi.
• Not seen.
- Deydier, Henri. 1949. "A propos d'un conte Mường." [With respect to a Mường tale.] *BSEI* new series 24(1): 47-53. Saigon: Société des Études Indochinoises de Saigon.
• Ta Kheo Rauh et l'arbre d'immortalité (Ta Kheo Rauh and the tree of immortality). Citation from Embree and Dotson, 1950. Not seen.
- Đinh Văn Ân. 1973. *Đang Vần Va*. [Song of the flower garden.] Hà Nội: Nxb Văn hóa.
• A traditional Mường poem, here translated into Vietnamese.
- Hoàng Anh Nhân. 1986. *Tuyển tập truyện thơ Mường* (Hai tập). [Selected works of Mường poetry (two volumes).] Hà Nội: Nxb KHXH.
• Translated into Vietnamese.
- Hoàng Quý. 1984. *Truyện cổ Mường châu Phong*, Tập 1. [Mường folktales of the Phong period, Vol 1.] Vĩnh Phú: Sở VH TT Vĩnh Phú.
• Not seen.
- Hoàng Quý. 1985. *Truyện cổ Mường châu Phong*, Tập 2. [Mường folktales of the Phong period, Vol 2.] Vĩnh Phú: Sở VH TT Vĩnh Phú.
• Not seen.
- Hoàng Thị Đậu. 1966. "Đọc sách dân ca Mường." [Read books of Mường folksongs.] *TCDTH* 1, Hà Nội: Viện Dân tộc học.
• Not seen.
- Hoàng Trọng Miên. 1959. "Thần thoại và cổ tích Mường." [Mường myths and legends.] In *Việt Nam Văn học toàn thư*, Saigon.
• Not seen.
- Hùng Thắng, et. al. eds. 1983. *Truyện cổ Việt Nam*, Tập IV. [Vietnamese folktales, vol IV.] Hà Nội: Nxb KHXH.
• Includes 6 Mường stories translated into Vietnamese.
- Hùng Thắng, et. al. eds. 1986. *Truyện cổ Việt Nam*, Tập V. [Vietnamese folktales, vol V.] Hà Nội: Nxb KHXH.
• Includes one Mường story (Con Còi) translated into Vietnamese.
- Hương Chi. 1972. "Đâm đống." [Pounding rice.] *TCVHNT* 2, Hanoi: unknown.
• Not seen. Đống is the Mường name for the container the unhusked rice is held in while being pounded.

- Kim Cúc. 1977. *Truyện cổ Hà Sơn Bình*. [Folktales of Ha Son Binh.] Hanoi.
• Not seen.
- Lâm Bá Nam. 1990. “Hình tượng Tản Viên trong đời sống văn hóa của người Mường.” [The image of Tản Viên in the Mường cultural life.] *TCVHDG* 4: 46-48. Hà Nội: Viện Văn hóa dân gian.
• Tản Viên is a shape on the side of Ba Vi Mountain, which looks like a mythological character.
- Lam Sơn group (Nhóm Lam Sơn). 1965. *Dân Ca Thanh Hóa*. [Folksongs of Thanh Hoa.] Hà Nội: Nxb Văn học.
• Includes a 70 page introduction by Vũ Ngọc Khanh, and much literary analysis of the folksongs. Far more than just a collection of folksongs.
- Mai Văn Trí. 1957. “Truyện cổ tích miền núi.” [Legends of the mountain regions.] Hanoi.
• Refers to “Đẻ đất đẻ nước”. Not seen.
- Mai Văn Trí. 1958. “Giới thiệu một vài nét về văn học Mường.” [An introduction of some features of Mường literature.] *TCDTH* 1: 24-29. Hà Nội: Viện Dân tộc học.
• Not seen.
- Mai Văn Trí. 1961. “Hùy Nga-Hai Mối.” [Hùy Nga and Hai Mối.] *TCVN* 48, Hanoi.
• Love poem about a woman named Hùy Nga and a man named Hai Mối. Not seen.
- Minh Hiếu. 1971. *Dân ca Mường Thanh Hóa*. [Folk songs of the Thanh Hoa Mường.] Hà Nội: Ty VH Thanh Hoa.
• Not seen.
- Minh Hiếu, Hoàng Anh Nhân. 1964. *Truyện Thơ Mường*. [Mường poetic stories.] Hà Nội: Nxb Văn học.
• Not seen.
- Minh Hiếu, Hoàng Anh Nhân. 1970. *Tục ngữ dân ca Mường Thanh Hóa, Tập I*. [Sayings in Mường folksongs of Thanh Hoa, Vol I.] Thanh Hoa.
• Not seen.
- Minh Hiếu, Hoàng Anh Nhân. 1981. *Tục ngữ dân ca Mường Thanh Hóa, Tập II*. [Sayings in Mường folksongs of Thanh Hoa, Vol II.] Thanh Hoa.
• Not seen.
- Nguyễn Đăng Học, Lê Huy. 1974. “Dân ca Mường.” [Mường folksongs.] In *Bước đầu tìm hiểu âm nhạc dân gian Việt Nam*, pp. 26-28. Hà Nội: Hội Văn nghệ Dân gian Việt Nam.
• Includes a few Mường folksongs with musical notation.

- Nguyễn Đồng Chi. 1956. “Vấn đề chiếm hữu nô lệ ở Việt Nam qua ý nghĩa của một truyện cổ tích (căn cứ vào truyện trăm trứng của người Mường).” [The problem of slave owning in Vietnam through the meaning of a legend (based on the 100 eggs story of the Mường people).] *TCVSD* 6, Hà Nội: Viện Sử học
- Not seen.
- Nguyễn Đồng Chi. 1956 (58?). “Thần thoại Mường.” [Mường mythology.] In *Lược khảo về thần thoại Việt Nam*, pp. 67-69. Hà Nội: Nxb Văn Sử Địa.
- Not seen.
- Nguyễn Hữu Thức. 1988. “Một số suy nghĩ khi tiếp cận văn học dân gian.” [Some thoughts when adjacent to folk literature.] In *Người Mường với văn hóa cổ truyền Mường Bi*, pp. 157-171. HSB: UBND huyện Tân Lạc, Sở VHTT HSB.
- Nguyễn Hữu Thức. 1988. “Truyện cổ: sự tích đất Do Nhân”. [Folktale: the history of Do Nhan land.] In *Người Mường với văn hóa cổ truyền Mường Bi*, pp. 324-327. HSB: UBND huyện Tân Lạc, Sở VHTT HSB.
- Translated into Vietnamese.
- Nguyễn Hữu Thức. 1988. “Truyện cổ: sự tích Mường Bi.” [Folktale: Mường Bi history.] In *Người Mường với văn hóa cổ truyền Mường Bi*, pp. 331-316. HSB: UBND huyện Tân Lạc, Sở VHTT HSB.
- Translated into Vietnamese.
- Nguyễn Hữu Thức. 1988. “Truyện cổ: sự tích thung Giác.” [Folktale: The history of Giac valley.] In *Người Mường với văn hóa cổ truyền Mường Bi*, pp. 328-330. HSB: UBND huyện Tân Lạc, Sở VHTT HSB.
- The Giác valley is in the Mường Bi area. This folktale about that area is translated into Vietnamese.
- Nguyễn Hữu Thức. 1990. “Tập hợp truyện Ông Dùm Bà Đà-nguồn thần thoại Mường mới phát hiện.” [A new source of the Mường mythology: the stories about Mr Dùm and Mrs Đà.] *TCVHDG* 4: 49-51. Hà Nội: Viện Văn hóa dân gian.
- Mr. Dung is a mythological giant.
- Nguyễn Linh. 1968. “Về sự tồn tại của nước Văn Lang.” [On the existence of the country Văn Lang.] *NCLS* 7, Hà Nội: Viện Sử học.
- The author compares the (Vietnamese) folktale *Lạc Long Quân và Âu Cơ* with the Mường folktale “Đẻ đất đẻ nước”. Not seen.
- Nguyễn Thị Huế. 1983. “Tìm hiểu về mô típ cây trong truyện Họ Hồng Bàng và Đẻ đất đẻ nước.” (A study of the tree motif in the stories of Họ Hồng Bàng [Vietnamese] and Birth of land and water [Mường].) *TCVH* 5: 69-74. Hà Nội: Viện văn học.
- A literary analysis of one aspect of the epic Mường poem.

- Nguyễn Từ Chi. 1974. *Đẻ đất đẻ nước*. [Birth of land and water.] Hà Nội: Nxb Kim Đồng.
 • The Mường epic poem, translated into Vietnamese. Published under the name Nguyễn Trần Đản as editor and translator.
- Nhiculin, N.I. 1982. “Vì những truyện thần thoại, những truyện cổ tích và những bài ca.” [For the sake of the myths, legends and songs.] *BVN* 52 (25-Dec), Hanoi.
 • Not seen.
- Nhiculin, N.I. 1987. “Về bản chất thể loại của Đẻ đất đẻ nước.” [About the basic genre of Birth of land and water.] *TCVHDG* 1, Hà Nội: Viện Văn hóa dân gian.
 • Not seen.
- Phạm Phúc Minh. 1960. “Dân ca Mường.” [Mường folksongs.] In *Tìm hiểu ca nhạc dân gian Việt Nam*, pp. 26-27. Hà Nội: Nxb Âm nhạc.
 • Not seen.
- Phan Đăng Nhật. 1974. “So sánh một số truyền thuyết trong “Đẻ đất đẻ nước” của người Mường với các truyền thuyết về thời dựng nước của người Việt.” [A comparative study of a number of legends in Birth of land and water of the Mường people and Vietnamese legends on the Dawn of the Nation.] *TCVH* 1: 19-33. Hà Nội: Viện văn học.
- Phan Đăng Nhật. 1981. “Những yếu tố trùng hợp giữa sử thi Mo với sách Lĩnh Nam chích quái.” [The common elements between the historical poem Mo and the book Lĩnh Nam stings the monster.] *NCLS* 3, Hà Nội: Viện Sử học.
 • Mo is a style of chanting done by the shaman especially at funerals. The word is also used for the chant itself. Not seen.
- Phan Đăng Nhật. 1990. “Những yếu tố nhân văn của Mo Lên.” [Humanist elements in the Mo Lên.] *TCVHDG* 4: 41-45. Hà Nội: Viện Văn hóa dân gian.
 • Mo is the kind of shaman’s song sung at funerals, each one telling a story. There are enough different Mo chants for the shaman to chant seven days and seven nights.
- Phan Huy Đông, Bùi Nhị Lê. 1990. *Cuội và Cu*. [Cuội and Cu.] Hà Nội: Nxb Văn hóa Dân tộc.
 • Mường funny stories and jokes about two characters named Cuội and Cu. Translated into Vietnamese.
- Phan Ngọc. 1988. “Đẻ đất đẻ nước, bản sử thi đầu tiên của nền văn học Việt-Mường.” [Birth of land and water, the first epic poem of the Viet-Mường culture.] *TCVHDG* pp. 24-29, 37. Hà Nội: Viện Văn hóa dân gian.

- Phan Ngọc, Phan Đăng Nhật. 1991. "Thử xây dựng lại hệ thống huyền thoại Việt Mường." [An attempt to reconstruct the legend system of Viet-Mường.] *TCVHDG* 1, Hà Nội: Viện Văn hóa dân gian.
• Not seen.
- Phù Ninh. 1964. "Dân ca Mường: Thường Rạng." [Mường folksongs: Thường Rạng.] *TSVH* 10?, Hanoi.
• Not seen. Thường rạng is a style of folktale that is chanted or sung when told.
- Phù Ninh. 1964. "Dân ca Mường. [Mường folksongs.] *TSVH* 118, Hanoi.
• Not seen.
- Phù Ninh. 1964. "Dân ca Mường: Bộ mệng. [Mường folksongs: Bộ mệng.] *TSVH* 121, Hanoi.
• Not seen. Bộ mệng is a style of folk poetry that tells a story.
- Phượng Vũ. 1984. *Hoa Hậu Xứ Mường*. [Mường beauty queen.]. 459 pp. Hà Nội: Nxb Tác Phẩm Mới.
• A contemporary novel set in the Mường area, with Mường characters. The author is Vietnamese.
- Phượng Vũ. 1990. "Văn hóa dân gian trong sự nghiệp văn hóa Hà Sơn Bình." [Folklore in the cultural activities of Ha Son Binh.] *TCVHDG* 4: 7-10. Hà Nội: Viện Văn hóa dân gian.
- Quách Giao, et. al., eds. 1965. *Dân ca Mường (Hóa Bình)*. [Mường folksongs.] Hà Nội: Nxb Văn học.
• A collection of folksongs translated into Vietnamese.
- Tô Đông Hải. 1990. "Phân-clo trong tiểu thuyết Hoa hậu xứ Mường của nhà văn Phượng Vũ." [Folklore in Mường beauty queen, a novel by Phượng Vũ.] *TCVHDG* 4: 52-54. Hà Nội: Viện Văn hóa dân gian.
• A literary critique of a contemporary novel about the Mường.
- Tô Hoài. 1953. Giới thiệu thơ ca Mường. [An introduction to Mường poetry.] *TCVN* 46, Hà Nội.
• Not seen.
- Tô Ngọc Thanh. 1989. "Cảm xúc về dân ca Mường." [Feelings on Mường folksongs.] *NCVHNT* 5, Hanoi.
• Not seen.
- Trần Gia Linh. 1983. "Đẻ đất đẻ nước." [Birth of land and water.] In *Từ điển Văn học (Tập I)*, pp. 198-199. Hà Nội: Nxb KHXH.
• Introduction to the epic poem for a literature dictionary.

- Trần Hồng. 1988. “Truyện Cổ: Ót-È ở Mường Dâm.” [Folktale: Ót-È in Mường Dâm.] In *Người Mường với văn hóa cổ truyền Mường Bi*, pp. 331-348. HSB: UBND huyện Tân Lạc, Sở VHTT HSB.
 • Also in *TCVHDG* 4(1990): 69-70. Story about a mythological character named Ót-È. Mường Dâm is a variation of Mường within the Mường Bi area.
- Trần Việt Ngữ, Thành Duy, compilers. 1967. *Dân ca Bình Trị Thiên*. [Folksongs of Binh Tri Thien.] Hà Nội: Viện Văn học.
 • A collection of folksongs from an area where there are some Vietic language speaking peoples.
- Trịnh Ngọc Loan. 1984. “Sử thi Mo.” [Mo epic poems.] *TCVHDG* 2, Hà Nội: Viện Văn hóa dân gian.
 • Not seen.
- Trương Sỹ Hùng. 1981. “Những chặng đường phát triển của sử thi dân tộc Mường.” [The stages of development of Mường ethnic epic poems.] In *Sưu tập Dân tộc học 1980*, p. 140. Hà Nội: Viện Dân tộc học.
 • Abstract of a paper presented at a conference.
- Trương Sỹ Hùng. 1988. “Tìm hiểu quá trình diễn xướng của thần thoại và sử thi.” [A study of the performance of myths and epic poems.] *TCDTH* 4, Hà Nội: Viện Dân tộc học.
 • Not seen.
- Trương Sỹ Hùng. 1989. “Đẻ đất đẻ nước, là sử thi thần thoại.” [Birth of land and water, is an epic mythological poem.] *TCVHDG* 2: 10-15. Hà Nội: Viện Văn hóa dân gian.
- Trương Sỹ Hùng. 1992. *Sử thi thần thoại Mường*. [Mường mythology.] Hà Nội: Viện Đông Nam Á.
 • Includes a bibliography section.
- Various authors. 1963. *Ca dao sưu tầm ở Thanh Hóa*. [Folk songs collected in Thanh Hoa.] Hà Nội: Nxb Văn học.
 • A collection of folksongs.
- Various authors. 1974. “Đẻ đất đẻ nước” - *Kỷ yếu hội nghị chuyên đề*. [Birth of land and water - Conference proceedings on the subject.] Thanh Hoa: Ty Văn hóa Thanh Hóa.
 • Includes articles presented at a literary conference convened on the subject of the Mường epic poem. More than 34 papers by different authors are included.
- Võ Quang Nhơn. 1970. “Truyện cây Chu Đồng.” [The story of the Chu Đồng tree.] In *Chàng Đam Thí*, Hà Nội: Nxb Kim Đồng.

- Chu Đồng is the name of a mythical tree with brass leaves. This story is a portion of the epic poem, *Birth of Land and Water*. Not seen.

Võ Quang Nhơn. 1983. Văn học dân gian các dân tộc ít người ở Việt Nam. [Folklore of the ethnic minority groups in Vietnam.] pp. 128-131. Hà Nội: Nxb ĐHVTHCN.

- Doesn't have a chapter specifically about Mường, but mentions the Mường in various places.

Vũ Đức Phúc, Đặng Văn Lung. 1982. "Quan hệ Việt Mường qua một câu ca dao cổ." [The Viet Muong relationship through a line of an ancient folksong.] Hanoi: unpublished ms.

- Paper presented at an ethnology conference (Hội nghị DTH). Not seen.

Vũ Hoa. 1987. "Hội sắc bùa của người Mường Vang-Lạc Sơn, Hà Sơn Bình." [Festival of gong melodies of the Mường Vang - Lạc Sơn, Hà Sơn Bình.] *TCVHDG* 3: 55-62. Hà Nội: Viện Văn hóa dân gian.

Vũ Ngọc Khánh. 1975. "Niềm tin và cuộc sống dưới cây hoa." [A feeling of confidence and life under the flower tree.] *TCDTH* 3, Hà Nội: Viện Dân tộc học.

- Not seen.

Vũ Ngọc Khánh. 1977. "Đẻ đất đẻ nước và một số tư liệu có liên quan đến dân tộc học." [Birth of land and water and some data related to ethnology.] *TCDTH* 2: 21-31. Hà Nội: Viện Dân tộc học.

Vũ Ngọc Khánh, ed. 1989. *Nhân Vật Thần Kỳ*. [Supernatural characters.] Hà Nội: Nxb Văn hóa Dân tộc.

- A reference book of supernatural characters from mythology. Includes 33 references from Mường literature. Hoàng Khôi compiled the Mường sections.

Vương Anh, Hoàng Anh Nhân. 1971. "Đốt nhà chu." [(Complete) House burning.] *TCVHNT*, Hanoi.

- This story comes out of *Birth of Land and Water*. Not seen.

Vương Anh, Hoàng Anh Nhân. 1975. *Tẻ Tắt Tẻ Rác*. [Birth of land and water.] Thanh Hóa: Ty VH Thanh Hóa.

- The epic Mường poem in Mường. Includes an introduction in Vietnamese and explanation of the orthographic symbols used in the transcription.

Vương Anh, Hoàng Anh Nhân. 1987. *Truyện cổ Mường*. [Mường folktales.] Thanh Hóa: Nxb Thanh Hóa.

- Mường stories collected and edited for Vietnamese readers. Printed on brown paper. Almost impossible to read in places.

Vương Anh, Hoàng Anh Nhân, Đặng Văn Lung. 1988. *Đẻ đất đẻ nước* [Birth of land and water.] Thanh Hóa: Ty VH Thanh Hóa.

- The epic Mường poem printed in diglot; Vietnamese and Mường transcription.

Xuân Nguyễn. 1990. “Trường Cao đẳng sư phạm Hà Sơn Bình gắn liền việc dạy - học văn học dân gian với việc sưu tầm văn học dân gian địa phương.” [The connection between teaching folk literature and folklore field work in the Pedagogy school of Ha Son Binh.] *TCVHDG* 3: 7-9. Hà Nội: Viện Văn hóa dân gian.

Received: July 1993

522 Oriole Blvd
Duncanville, TX 75116
U.S.A.